

UBND TỈNH BẾN TRE  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1068 /SXD-KT&QLXD  
V/v công bố giá vật liệu xây dựng  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre tháng  
4/2024

Bến Tre, ngày 17 tháng 5 năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ngành tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Quyết định số 2910/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Ban hành quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

Theo Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Bến Tre về việc ủy quyền Giám đốc Sở Xây dựng quyết định công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Sở Xây dựng Bến Tre công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bến Tre làm cơ sở để chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tham khảo sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh (*đính kèm bảng giá vật liệu*).

Bảng giá các loại vật liệu xây dựng được công bố do các đơn vị sản xuất kinh doanh trong và ngoài tỉnh cung cấp, đồng thời tham khảo giá thị trường phổ biến tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, tính chất công trình, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, quy định về quản lý chất lượng công trình và các tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan đến vật liệu xây dựng... để xem xét, lựa chọn vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Ban GĐ Sở XD;
- Đăng Website SXD;
- Lưu: VT, KT&QLXD, nn.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Văn Đức**

CÔNG BỐ GIÁ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 4 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Công văn số 1068/KT&QLXD ngày 17 tháng 5 năm 2024 của Sở Xây dựng)

DVT: 1.000đồng

| Số TT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu                      | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                   | Nhà sản xuất                                        | Vận chuyển                    | Ghi chú                            | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-------|---------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|       |               |                                                  |        |                                                       |                                                     |                               |                                    | TP Bến Tre                                   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| [1]   | [2]           | [3]                                              | [4]    |                                                       | [5]                                                 | [6]                           | [7]                                | [8]                                          | [9]        | [10]       | [11]    | [12]    | [13]   | [14]     | [15]     | [16]      |
| 1     | Xi măng       | Ciment Công Thanh PCB 40                         | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Công Thanh                           | Không có thông tin (*)        |                                    | 84                                           | 84         | 84         | 84      | 84      | 84     | 84       | 84       | 84        |
| 2     | Xi măng       | Ciment Thăng Long PCB 40                         | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Thăng Long                           | (*)                           |                                    | 84                                           | 84         | 84         | 84      | 84      | 84     | 84       | 84       | 84        |
| 3     | Xi măng       | Ciment Nghi Sơn PCB 40 dân dụng                  | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty xi măng Nghi Sơn                                | Giao đến công trình           | Khu vực toàn tỉnh                  | 83                                           | 83         | 83         | 83      | 83      | 83     | 83       | 83       | 83        |
| 4     | Xi măng       | Ciment Nghi Sơn PCB 40 đa dụng                   | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty xi măng Nghi Sơn                                | Giao đến công trình           | Khu vực toàn tỉnh                  | 88                                           | 88         | 88         | 88      | 88      | 88     | 88       | 88       | 88        |
| 5     | Xi măng       | Ciment Cẩm Phả PCB 40                            | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Cẩm Phả                              | Giao đến công trình           | Khu vực toàn tỉnh                  | 83                                           | 83         | 83         | 83      | 83      | 83     | 83       | 83       | 83        |
| 6     | Xi măng       | Ciment FICO PCB 40                               | bao    | TCVN: 6260:2009                                       | Cty CP xi măng FICO Tây Ninh                        | (*)                           |                                    | 88                                           | 88         | 88         | 88      | 88      | 88     | 88       | 88       | 88        |
| 7     | Xi măng       | Ciment Vicem Hà Tiên PCB 40                      | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên                        | Giao trên phương tiện bên mua | TP.Bến Tre; Giồng Trôm; Mỏ Cây Bắc | 88                                           |            | 88         |         | 88      |        |          |          |           |
| 8     | Xi măng       | Ciment Vicem Hà Tiên Đa dụng                     | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên                        | Giao trên phương tiện bên mua | TP.Bến Tre; Giồng Trôm             | 84                                           |            | 84         |         |         |        |          |          |           |
| 9     | Xi măng       | Ciment Vicem Hà Tiên PCB 50 (bao 40kg)           | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Vicem Hà Tiên                        | Giao trên phương tiện bên mua | TP.Bến Tre; Giồng Trôm             | 88                                           |            | 88         |         |         |        |          |          |           |
| 10    | Xi măng       | Xi măng Tây Đô PCB40                             | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP xi măng Tây Đô                               | Giao trên phương tiện bên mua | TP.Bến Tre; Giồng Trôm             | 85                                           |            | 85         |         |         |        |          |          |           |
| 11    | Xi măng       | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40 (dạng bao)          | Tấn    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long                        | Giao trên phương tiện bên mua | TP. Bến Tre                        | 1.240                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 12    | Xi măng       | Xi măng Vicem Hạ Long PCB 50 (dạng rời)          | Tấn    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty TNHH MTV Xi măng Hạ Long                        | Giao trên phương tiện bên mua | TP. Bến Tre                        | 1.194                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 13    | Xi măng       | Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40 và PCB50         | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Cty TNHH MTV VLXD xanh HAMACO                       | Giao trên phương tiện bên mua | TP. Bến Tre                        | 81,5                                         |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 14    | Xi măng       | Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp PCB40                  |        | TCVN: 6260:2020                                       | Cty CP phát triển Sài Gòn                           | (*)                           | TP. Bến Tre                        | 78,0                                         |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 15    | Xi măng       | Xi măng Pooc Lăng hỗn hợp bền sun phát - PC40-MS |        | TCVN: 7711:2013                                       | Cty CP phát triển Sài Gòn                           | (*)                           | TP. Bến Tre                        | 80,0                                         |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 16    | Xi măng       | Ciment Starmax                                   | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam | (*)                           |                                    | 86                                           | 86         | 86         | 86      | 86      | 86     | 86       | 86       | 86        |
| 17    | Xi măng       | Xi măng Cửu Long PCB 40                          | bao    | TCVN: 6260:2020                                       | Công ty Cổ phần 720                                 | Giao đến công trình           | Khu vực toàn tỉnh                  | 83                                           | 83         | 83         | 83      | 83      | 83     | 83       | 83       | 83        |
|       |               | Thép Miền Nam                                    |        | TCVN 1651 - 1:2018 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2018 gân |                                                     | Giao trên phương tiện bên mua | Khu vực TP Bến Tre; Mỏ Cây Bắc     |                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 18    | Thép xây dựng | Sắt Φ 6 CB240 (Miền Nam)                         | kg     |                                                       |                                                     |                               |                                    | 14,90                                        |            |            |         | 15,45   |        |          |          |           |
| 19    | Thép xây dựng | Sắt Φ 8 CB240 (Miền Nam)                         | kg     |                                                       |                                                     |                               |                                    | 14,90                                        |            |            |         | 15,45   |        |          |          |           |
| 20    | Thép xây dựng | Sắt Φ 10 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)            | cây    |                                                       |                                                     |                               |                                    | 94,5                                         |            |            |         | 95,20   |        |          |          |           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu              | Đơn vị         | Điều kiện kỹ thuật                                    | Nhà sản xuất             | Vận chuyển                    | Ghi chú | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------|------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |               |                                          |                |                                                       |                          |                               |         | TP Bến Tre                                                                                 | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 21  | Thép xây dựng | Sắt Φ 12 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 144,5                                                                                      |            |            |         | 150,0   |        |          |          |           |
| 22  | Thép xây dựng | Sắt Φ 14 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 197,3                                                                                      |            |            |         | 173,0   |        |          |          |           |
| 23  | Thép xây dựng | Sắt Φ 16 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 255,5                                                                                      |            |            |         | 240     |        |          |          |           |
| 24  | Thép xây dựng | Sắt Φ 18 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 325,5                                                                                      |            |            |         | 310     |        |          |          |           |
| 25  | Thép xây dựng | Sắt Φ 20 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 415                                                                                        |            |            |         | 401     |        |          |          |           |
| 26  | Thép xây dựng | Sắt Φ 22 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 506                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 27  | Thép xây dựng | Sắt Φ 25 gân CB300V/ SD295 (Miền Nam)    | cây            |                                                       |                          |                               |         | 659                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |               | Thép Pomina                              |                |                                                       | Cty TNHH TM&SX Thép Việt | (*)                           |         | Công bố theo Bảng niêm yết giá thép Pomina ngày 01/7/2023 của Công ty TNHH TM&SX Thép Việt |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 28  | Thép xây dựng | Thép cuộn Pomina Φ6mm (CB240T)           | kg             | TCVN 1651-1:2018                                      |                          |                               |         | 14,89                                                                                      | 14,89      | 14,89      | 14,89   | 14,89   | 14,89  | 14,89    | 14,89    | 14,89     |
| 29  | Thép xây dựng | Thép cuộn Pomina Φ8mm (CB240T)           | kg             | TCVN 1651-1:2018                                      |                          |                               |         | 14,89                                                                                      | 14,89      | 14,89      | 14,89   | 14,89   | 14,89  | 14,89    | 14,89    | 14,89     |
| 30  | Thép xây dựng | Thép cuộn Pomina Φ10mm (CB240T)          | kg             | TCVN 1651-1:2018                                      |                          |                               |         | 15,30                                                                                      | 15,30      | 15,30      | 15,30   | 15,30   | 15,30  | 15,30    | 15,30    | 15,30     |
| 31  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20 (CB300V)     | kg             | JIS G3112:2010                                        |                          |                               |         | 14,99                                                                                      | 14,99      | 14,99      | 14,99   | 14,99   | 14,99  | 14,99    | 14,99    | 14,99     |
| 32  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Pomina Φ10 (CB400V)         | kg             | TCVN 1651-2:2018                                      |                          |                               |         | 15,30                                                                                      | 15,30      | 15,30      | 15,30   | 15,30   | 15,30  | 15,30    | 15,30    | 15,30     |
| 33  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32 (CB400V)     | kg             | TCVN 1651-2:2018                                      |                          |                               |         | 15,10                                                                                      | 15,10      | 15,10      | 15,10   | 15,10   | 15,10  | 15,10    | 15,10    | 15,10     |
| 34  | Thép xây dựng | Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40 (CB400V)     | kg             | TCVN 1651-2:2018                                      |                          |                               |         | 16,07                                                                                      | 16,07      | 16,07      | 16,07   | 16,07   | 16,07  | 16,07    | 16,07    | 16,07     |
|     |               | Đá                                       |                |                                                       |                          |                               |         |                                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 35  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xanh (Tân Cang)                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       | Đồng Nai                 | (*)                           |         | 491                                                                                        |            | 518        | 518     | 518     |        |          | 518      | 518       |
| 36  | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xanh (Tân Cang)                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       | Đồng Nai                 | (*)                           |         | 427                                                                                        |            | 436        | 464     | 464     |        | 464      |          |           |
| 37  | Đá xây dựng   | Đá 0x4 xanh (Tân Cang)                   | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011                                        | Đồng Nai                 | (*)                           |         | 432                                                                                        |            | 445        | 473     | 473     |        | 491      | 491      |           |
| 38  | Đá xây dựng   | Đá mi sàng xanh 0,5x1,6 (Tân Cang)       | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       | Đồng Nai                 | (*)                           |         | 509                                                                                        |            | 518        |         | 500     |        |          |          |           |
| 39  | Đá xây dựng   | Đá mi sàng xám (Tân Cang)                | m <sup>3</sup> |                                                       | Đồng Nai                 | (*)                           |         |                                                                                            |            | 300        |         |         |        |          |          |           |
| 40  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xanh (Trà Đuốc)                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       | Kiên Giang               | (*)                           |         | 527                                                                                        |            |            |         | 527     |        |          |          | 509       |
| 41  | Đá xây dựng   | Đá 0x4 xanh (Trà Đuốc)                   | m <sup>3</sup> | TCVN 8859:2011                                        | Kiên Giang               | (*)                           |         | 500                                                                                        |            |            |         | 440     |        |          |          | 464       |
| 42  | Đá xây dựng   | Đá 4x6 xanh (Trà Đuốc)                   | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       | Kiên Giang               | (*)                           |         | 477                                                                                        |            |            |         | 473     |        |          |          | 455       |
| 43  | Đá xây dựng   | Đá mi sàng xanh 0,5 x 1 (Trà Đuốc)       | m <sup>3</sup> | TCVN 8819:2011                                        | Kiên Giang               | (*)                           |         | 468                                                                                        |            |            |         | 468     |        |          |          | 464       |
| 44  | Đá xây dựng   | Đá 1x2 xám                               | m <sup>3</sup> |                                                       |                          | (*)                           |         | 327                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |               | Cát                                      |                |                                                       |                          |                               |         |                                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 45  | Cát xây dựng  | Cát vàng (xây tô)                        | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       |                          | (*)                           |         | 240                                                                                        | 242        | 245        |         | 255     | 255    |          | 255      |           |
| 46  | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt trung (modul>1.6÷2)         | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       |                          | (*)                           |         | 320                                                                                        | 320        | 327        |         | 327     |        |          |          |           |
| 47  | Cát xây dựng  | Cát vàng hạt to (đổ bê tông) (modul>2.0) | m <sup>3</sup> | TCVN 7570: 2006                                       |                          | (*)                           |         |                                                                                            | 445        |            | 445     | 450     |        |          | 450      | 450       |
| 48  | Cát xây dựng  | Cát đen (san lấp)                        | m <sup>3</sup> |                                                       |                          | Giao trên phương tiện bên mua |         | 195                                                                                        |            |            |         | 190     |        |          |          |           |
|     |               | Gạch xây đất sét nung                    |                | TCVN 1450:2009 - GẠCH ỐNG; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THỂ |                          |                               |         |                                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 49  | Gạch xây      | Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)      | viên           |                                                       |                          | (*)                           |         | 1,4                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 50  | Gạch xây      | Gạch thể Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)      | viên           |                                                       |                          | (*)                           |         | 1,4                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 51  | Gạch xây      | Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)            | viên           |                                                       |                          | (*)                           |         |                                                                                            |            |            | 1,4     | 1,4     |        |          |          |           |
| 52  | Gạch xây      | Gạch thể Vĩnh Long (4*8*18cm)            | viên           |                                                       |                          | (*)                           |         |                                                                                            |            |            | 1,4     | 1,4     |        |          |          |           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Nhà sản xuất                                           | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |               |                                                                        |                |                                   |                                                        |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                         | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
|     |               | <b>Gạch vỉa hè</b>                                                     |                |                                   |                                                        |                     |                   |                                                                                                    |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 53  | Gạch ốp lát   | Gạch Terrazzo 400x400x30 (±2)mm                                        | m <sup>2</sup> |                                   | Cty Liên Phước Thành                                   | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | 79                                                                                                 | 81         | 81         | 81      | 81      | 81     | 81       | 81       | 81        |
|     |               | <b>Gạch không nung</b>                                                 |                |                                   | Cty TNHH gạch không nung Phúc Hải                      | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Báo giá ngày 01/3/2024 của Công ty TNHH gạch không nung Phúc Hải                      |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 54  | Gạch xây      | Gạch 4 lỗ 80*80*180, M75                                               | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 1,85                                                                                               | 1,95       | 1,95       | 1,95    | 1,95    | 1,95   | 1,95     | 1,95     | 1,95      |
| 55  | Gạch xây      | Gạch đặc 40*80*180, M75                                                | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 1,50                                                                                               | 1,56       | 1,56       | 1,56    | 1,56    | 1,56   | 1,56     | 1,56     | 1,56      |
| 55  | Gạch xây      | Gạch Block 3 thành vách (Block 10) 90*190*390                          | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 12,00                                                                                              | 15,00      | 15,00      | 15,00   | 15,00   | 15,00  | 15,00    | 15,00    | 15,00     |
| 56  | Gạch xây      | Gạch Block 4 thành vách (Block 20) 390*190*390                         | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 20,00                                                                                              | 23,00      | 23,00      | 23,00   | 23,00   | 23,00  | 23,00    | 23,00    | 23,00     |
|     |               | <b>Ngói</b>                                                            |                | TCVN 1453:1986                    | Cty TNHH ngói bê tông SCG (Việt Nam)                   | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh |                                                                                                    |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 57  | Ngói xây dựng | Ngói lợp (vật liệu bê tông, RxD: 33x42cm, trọng lượng 4kg, 10 viên/m2) | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 17,5                                                                                               | 17,5       | 17,5       | 17,5    | 17,5    | 17,5   | 17,5     | 17,5     | 17,5      |
| 58  | Ngói xây dựng | Ngói nóc ( vật liệu bê tông, trọng lượng 3kg, 3,3 viên/m)              | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 28,5                                                                                               | 28,5       | 28,5       | 28,5    | 28,5    | 28,5   | 28,5     | 28,5     | 28,5      |
| 59  | Ngói xây dựng | Ngói cuối nóc (vật liệu bê tông, trọng lượng 4,8kg)                    | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 40,5                                                                                               | 40,5       | 40,5       | 40,5    | 40,5    | 40,5   | 40,5     | 40,5     | 40,5      |
| 60  | Ngói xây dựng | Ngói rìa (vật liệu bê tông, trọng lượng 3,1kg, 3,3 viên/m)             | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 28,5                                                                                               | 28,5       | 28,5       | 28,5    | 28,5    | 28,5   | 28,5     | 28,5     | 28,5      |
| 61  | Ngói xây dựng | Ngói cuối rìa (vật liệu bê tông, trọng lượng 2,9kg)                    | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 33,5                                                                                               | 33,5       | 33,5       | 33,5    | 33,5    | 33,5   | 33,5     | 33,5     | 33,5      |
| 62  | Ngói xây dựng | Ngói cuối mái (vật liệu bê tông, trọng lượng 4kg, 3,3 viên/m)          | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 40,5                                                                                               | 40,5       | 40,5       | 40,5    | 40,5    | 40,5   | 40,5     | 40,5     | 40,5      |
| 63  | Ngói xây dựng | Ngói chạc 3 (vật liệu bê tông, trọng lượng 5,1kg)                      | viên           |                                   |                                                        |                     |                   | 47,5                                                                                               | 47,5       | 47,5       | 47,5    | 47,5    | 47,5   | 47,5     | 47,5     | 47,5      |
|     |               | <b>Gạch TAICERA</b>                                                    |                | TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD | Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Báo giá ngày 01/01/2024 của Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera - CN tại Cần Thơ    |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 64  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh G40x40                                                  | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 179,7                                                                                              | 179,7      | 179,7      | 179,7   | 179,7   | 179,7  | 179,7    | 179,7    | 179,7     |
| 65  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic W60x30                                                    | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 207,0                                                                                              | 207,0      | 207,0      | 207,0   | 207,0   | 207,0  | 207,0    | 207,0    | 207,0     |
| 66  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh G60x30 (màu nhạt)                                       | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 266,9                                                                                              | 266,9      | 266,9      | 266,9   | 266,9   | 266,9  | 266,9    | 266,9    | 266,9     |
| 67  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh G60x30 (màu đậm)                                        | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 288,7                                                                                              | 288,7      | 288,7      | 288,7   | 288,7   | 288,7  | 288,7    | 288,7    | 288,7     |
| 68  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh G60x60 (màu nhạt)                                       | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 266,9                                                                                              | 266,9      | 266,9      | 266,9   | 266,9   | 266,9  | 266,9    | 266,9    | 266,9     |
| 69  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh G60x60 (màu đậm)                                        | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 288,7                                                                                              | 288,7      | 288,7      | 288,7   | 288,7   | 288,7  | 288,7    | 288,7    | 288,7     |
| 70  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh bóng kính P60x60 (màu nhạt)                             | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 256,0                                                                                              | 256,0      | 256,0      | 256,0   | 256,0   | 256,0  | 256,0    | 256,0    | 256,0     |
| 71  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh bóng kính P60x60 (màu đậm)                              | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 299,6                                                                                              | 299,6      | 299,6      | 299,6   | 299,6   | 299,6  | 299,6    | 299,6    | 299,6     |
| 72  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh bóng kính P80x80 (màu nhạt)                             | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 321,4                                                                                              | 321,4      | 321,4      | 321,4   | 321,4   | 321,4  | 321,4    | 321,4    | 321,4     |
| 73  | Gạch ốp lát   | Gạch Thạch anh bóng kính P80x80 (màu đậm)                              | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 343,1                                                                                              | 343,1      | 343,1      | 343,1   | 343,1   | 343,1  | 343,1    | 343,1    | 343,1     |
|     |               | <b>Gạch VIGLACERA</b>                                                  |                | TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD | Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA            | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 41/VIKD-DA ngày 23/3/2023 của Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 74  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm                            | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 333,3                                                                                              | 333,3      | 333,3      | 333,3   | 333,3   | 333,3  | 333,3    | 333,3    | 333,3     |
| 75  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm                            | m <sup>2</sup> |                                   |                                                        |                     |                   | 402,6                                                                                              | 402,6      | 402,6      | 402,6   | 402,6   | 402,6  | 402,6    | 402,6    | 402,6     |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu                                    | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật               | Nhà sản xuất                  | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                      |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |               |                                                                |                |                                   |                               |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                        | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 76  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm                    | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 323,1                                                                                             | 323,1      | 323,1      | 323,1   | 323,1   | 323,1  | 323,1    | 323,1    | 323,1     |
| 77  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm                    | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 392,4                                                                                             | 392,4      | 392,4      | 392,4   | 392,4   | 392,4  | 392,4    | 392,4    | 392,4     |
| 78  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x120cm                   | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 614,4                                                                                             | 614,4      | 614,4      | 614,4   | 614,4   | 614,4  | 614,4    | 614,4    | 614,4     |
| 79  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite men matt hiệu ứng kích thước 30x60cm              | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 365,9                                                                                             | 365,9      | 365,9      | 365,9   | 365,9   | 365,9  | 365,9    | 365,9    | 365,9     |
| 80  | Gạch ốp lát   | Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 15x90cm           | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 471,9                                                                                             | 471,9      | 471,9      | 471,9   | 471,9   | 471,9  | 471,9    | 471,9    | 471,9     |
| 81  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite double-charge kích thước 60x60cm                  | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 481,9                                                                                             | 481,9      | 481,9      | 481,9   | 481,9   | 481,9  | 481,9    | 481,9    | 481,9     |
| 82  | Gạch ốp lát   | Gạch Granite double-charge kích thước 80x80cm                  | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 467,7                                                                                             | 467,7      | 467,7      | 467,7   | 467,7   | 467,7  | 467,7    | 467,7    | 467,7     |
| 83  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x60cm                    | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 215,2                                                                                             | 215,2      | 215,2      | 215,2   | 215,2   | 215,2  | 215,2    | 215,2    | 215,2     |
| 84  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 30x45cm                    | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 186,7                                                                                             | 186,7      | 186,7      | 186,7   | 186,7   | 186,7  | 186,7    | 186,7    | 186,7     |
| 85  | Gạch ốp lát   | Gạch Ceramic kỹ thuật số kích thước 25x40cm                    | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 164,3                                                                                             | 164,3      | 164,3      | 164,3   | 164,3   | 164,3  | 164,3    | 164,3    | 164,3     |
|     |               | <b>Gạch PRIME</b>                                              |                | TCVN 13113:2020; QCVN 16:2019/BXD | Công ty TNHH MTV TM&XNK PRIME | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 129/2024/VPĐD ngày 02/01/2024 Prime Trade INC - Văn phòng đại diện TPHCM |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 86  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIB 25x25cm                 | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 100                                                                                               | 100        | 100        | 100     | 100     | 100    | 100      | 100      | 100       |
| 87  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIB 30x30cm       | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 253                                                                                               | 253        | 253        | 253     | 253     | 253    | 253      | 253      | 253       |
| 88  | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIIb 15x60cm       | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 202                                                                                               | 202        | 202        | 202     | 202     | 202    | 202      | 202      | 202       |
| 89  | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIIb 10x30cm               | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 263                                                                                               | 263        | 263        | 263     | 263     | 263    | 263      | 263      | 263       |
| 90  | Gạch ốp lát   | Gạch bán sứ, nhóm BIIb 30x30cm                                 | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 150                                                                                               | 150        | 150        | 150     | 150     | 150    | 150      | 150      | 150       |
| 91  | Gạch ốp lát   | Gạch bán sứ, nhóm BIIb 40x40cm                                 | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 160                                                                                               | 160        | 160        | 160     | 160     | 160    | 160      | 160      | 160       |
| 92  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIB 30x30cm                 | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 102                                                                                               | 102        | 102        | 102     | 102     | 102    | 102      | 102      | 102       |
| 93  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm          | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 134                                                                                               | 134        | 134        | 134     | 134     | 134    | 134      | 134      | 134       |
| 94  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm          | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 274                                                                                               | 274        | 274        | 274     | 274     | 274    | 274      | 274      | 274       |
| 95  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm                       | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 199                                                                                               | 199        | 199        | 199     | 199     | 199    | 199      | 199      | 199       |
| 96  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                 | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 100                                                                                               | 100        | 100        | 100     | 100     | 100    | 100      | 100      | 100       |
| 97  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm          | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 195                                                                                               | 195        | 195        | 195     | 195     | 195    | 195      | 195      | 195       |
| 98  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIB 40x40cm                 | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 98                                                                                                | 98         | 98         | 98      | 98      | 98     | 98       | 98       | 98        |
| 99  | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIB 20x40cm       | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 156                                                                                               | 156        | 156        | 156     | 156     | 156    | 156      | 156      | 156       |
| 100 | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIB 20x40cm | m <sup>2</sup> |                                   |                               |                     |                   | 212                                                                                               | 212        | 212        | 212     | 212     | 212    | 212      | 212      | 212       |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                          | Đơn vị         | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------|------------|---------|----------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |               |                                                                                                                                      |                |                    |              |            |         | TP Bến Tre                                   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 101 | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 123                                          | 123        | 123        | 123     | 123     | 123    | 123      | 123      | 123       |
| 102 | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm                                                                                             | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 112                                          | 112        | 112        | 112     | 112     | 112    | 112      | 112      | 112       |
| 103 | Gạch ốp lát   | Gạch bán sứ mài cạnh, nhóm BIIb 50x50cm                                                                                              | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 161                                          | 161        | 161        | 161     | 161     | 161    | 161      | 161      | 161       |
| 104 | Gạch ốp lát   | Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm siêu dày 13mm                                                                               | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 180                                          | 180        | 180        | 180     | 180     | 180    | 180      | 180      | 180       |
| 105 | Gạch ốp lát   | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 30x60cm                                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 215                                          | 215        | 215        | 215     | 215     | 215    | 215      | 215      | 215       |
| 106 | Gạch ốp lát   | Gạch bán sứ nhám, nhóm BIIb 60x60cm                                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 210                                          | 210        | 210        | 210     | 210     | 210    | 210      | 210      | 210       |
| 107 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 243                                          | 243        | 243        | 243     | 243     | 243    | 243      | 243      | 243       |
| 108 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                          | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 274                                          | 274        | 274        | 274     | 274     | 274    | 274      | 274      | 274       |
| 109 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x90cm                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 375                                          | 375        | 375        | 375     | 375     | 375    | 375      | 375      | 375       |
| 110 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x90cm                                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 375                                          | 375        | 375        | 375     | 375     | 375    | 375      | 375      | 375       |
| 111 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain bóng kính, nhóm BIIa 30x60cm                                                                                          | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 227                                          | 227        | 227        | 227     | 227     | 227    | 227      | 227      | 227       |
| 112 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 30x60cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 305                                          | 305        | 305        | 305     | 305     | 305    | 305      | 305      | 305       |
| 113 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x90cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 385                                          | 385        | 385        | 385     | 385     | 385    | 385      | 385      | 385       |
| 114 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x80cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 316                                          | 316        | 316        | 316     | 316     | 316    | 316      | 316      | 316       |
| 115 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIIa 15x60cm                                                                                   | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 294                                          | 294        | 294        | 294     | 294     | 294    | 294      | 294      | 294       |
| 116 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm                                                                                | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 540                                          | 540        | 540        | 540     | 540     | 540    | 540      | 540      | 540       |
| 117 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain các hiệu ứng đặc biệt, mài cạnh, nhóm BIIa 100x100cm                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 580                                          | 580        | 580        | 580     | 580     | 580    | 580      | 580      | 580       |
| 118 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x120cm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 621                                          | 621        | 621        | 621     | 621     | 621    | 621      | 621      | 621       |
| 119 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, <b>Thạch anh</b> ...) nhóm BIIa 60x120cm | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 696                                          | 696        | 696        | 696     | 696     | 696    | 696      | 696      | 696       |
| 120 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, <b>Thạch anh</b> ...) nhóm BIIa 80x80cm  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 439                                          | 439        | 439        | 439     | 439     | 439    | 439      | 439      | 439       |
| 121 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIIa 80x120cm                   | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 1.011                                        | 1.011      | 1.011      | 1.011   | 1.011   | 1.011  | 1.011    | 1.011    | 1.011     |
| 122 | Gạch ốp lát   | Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIIa 80x120cm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 952                                          | 952        | 952        | 952     | 952     | 952    | 952      | 952      | 952       |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                            | Đơn vị         | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất                          | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------------------------------------|---------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                                                                                                        |                |                    |                                       |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                     | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 123 | Gạch ốp lát       | Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn, Thạch ...) nhóm BIa 60x60cm | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 337                                                                                            | 337        | 337        | 337     | 337     | 337    | 337      | 337      | 337       |
| 124 | Gạch ốp lát       | Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm                                                                     | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 350                                                                                            | 350        | 350        | 350     | 350     | 350    | 350      | 350      | 350       |
| 125 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 109                                                                                            | 109        | 109        | 109     | 109     | 109    | 109      | 109      | 109       |
| 126 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm                                                                     | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 124                                                                                            | 124        | 124        | 124     | 124     | 124    | 124      | 124      | 124       |
| 127 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm                                                                     | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 141                                                                                            | 141        | 141        | 141     | 141     | 141    | 141      | 141      | 141       |
| 128 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm                                                                     | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 146                                                                                            | 146        | 146        | 146     | 146     | 146    | 146      | 146      | 146       |
| 129 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm                                                               | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 114                                                                                            | 114        | 114        | 114     | 114     | 114    | 114      | 114      | 114       |
| 130 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm                                                                        | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 109                                                                                            | 109        | 109        | 109     | 109     | 109    | 109      | 109      | 109       |
| 131 | Gạch ốp lát       | Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm                                                                         | m <sup>2</sup> |                    |                                       |                     |                   | 105                                                                                            | 105        | 105        | 105     | 105     | 105    | 105      | 105      | 105       |
|     |                   | <b>Dây cáp điện CADIVI</b>                                                                                             |                |                    | Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 1544/CV-KDĐT ngày 08/3/2024 của Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                   | <b>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V CADIVI</b>                                                                    |                |                    |                                       |                     |                   |                                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 132 | Vật tư ngành điện | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V                                                                                            | mét            | TCVN 6610-3        |                                       |                     |                   | 2,25                                                                                           | 2,25       | 2,25       | 2,25    | 2,25    | 2,25   | 2,25     | 2,25     | 2,25      |
| 133 | Vật tư ngành điện | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V                                                                                             | mét            | TCVN 6610-3        |                                       |                     |                   | 3,73                                                                                           | 3,73       | 3,73       | 3,73    | 3,73    | 3,73   | 3,73     | 3,73     | 3,73      |
|     |                   | <b>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) CADIVI</b>                                                             |                |                    |                                       |                     |                   |                                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 134 | Vật tư ngành điện | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV                                                                                         | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 4,26                                                                                           | 4,26       | 4,26       | 4,26    | 4,26    | 4,26   | 4,26     | 4,26     | 4,26      |
| 135 | Vật tư ngành điện | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV                                                                                        | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 6,02                                                                                           | 6,02       | 6,02       | 6,02    | 6,02    | 6,02   | 6,02     | 6,02     | 6,02      |
| 136 | Vật tư ngành điện | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV                                                                                           | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 7,71                                                                                           | 7,71       | 7,71       | 7,71    | 7,71    | 7,71   | 7,71     | 7,71     | 7,71      |
| 137 | Vật tư ngành điện | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV                                                                                        | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 10,99                                                                                          | 10,99      | 10,99      | 10,99   | 10,99   | 10,99  | 10,99    | 10,99    | 10,99     |
| 138 | Vật tư ngành điện | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV                                                                                        | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 17,82                                                                                          | 17,82      | 17,82      | 17,82   | 17,82   | 17,82  | 17,82    | 17,82    | 17,82     |
|     |                   | <b>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) CADIVI</b>                                                        |                |                    |                                       |                     |                   |                                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 139 | Vật tư ngành điện | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                                                                          | mét            | TCVN 6610-5        |                                       |                     |                   | 8,86                                                                                           | 8,86       | 8,86       | 8,86    | 8,86    | 8,86   | 8,86     | 8,86     | 8,86      |
| 140 | Vật tư ngành điện | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V                                                                                      | mét            | TCVN 6610-5        |                                       |                     |                   | 12,48                                                                                          | 12,48      | 12,48      | 12,48   | 12,48   | 12,48  | 12,48    | 12,48    | 12,48     |
| 141 | Vật tư ngành điện | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V                                                                                      | mét            | TCVN 6610-5        |                                       |                     |                   | 45,42                                                                                          | 45,42      | 45,42      | 45,42   | 45,42   | 45,42  | 45,42    | 45,42    | 45,42     |
|     |                   | <b>Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) CADIVI</b>                                                                |                |                    |                                       |                     |                   |                                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 142 | Vật tư ngành điện | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                              | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 5,72                                                                                           | 5,72       | 5,72       | 5,72    | 5,72    | 5,72   | 5,72     | 5,72     | 5,72      |
| 143 | Vật tư ngành điện | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV                                                                                               | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 9,32                                                                                           | 9,32       | 9,32       | 9,32    | 9,32    | 9,32   | 9,32     | 9,32     | 9,32      |
| 144 | Vật tư ngành điện | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV                                                                                                | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 34,3                                                                                           | 34,3       | 34,3       | 34,3    | 34,3    | 34,3   | 34,3     | 34,3     | 34,3      |
| 145 | Vật tư ngành điện | CV-50-0,6/1 kV                                                                                                         | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 155,02                                                                                         | 155,02     | 155,02     | 155,02  | 155,02  | 155,02 | 155,02   | 155,02   | 155,02    |
| 146 | Vật tư ngành điện | CV-240-0,6/1 kV                                                                                                        | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 778,89                                                                                         | 778,89     | 778,89     | 778,89  | 778,89  | 778,89 | 778,89   | 778,89   | 778,89    |
| 147 | Vật tư ngành điện | CV-300-0,6/1 kV                                                                                                        | mét            | TC AS/NZS 5000.1   |                                       |                     |                   | 976,96                                                                                         | 976,96     | 976,96     | 976,96  | 976,96  | 976,96 | 976,96   | 976,96   | 976,96    |





| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                           | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |          |          |          |          |          |           |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------|--------------|------------|---------|------------------------------------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                                                                                                                       |        |                     |              |            |         | TP Bến Tre                               | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam  | M.C Bắc  | Ba Tri   | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 180 | Vật tư ngành điện | CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV                                                                                                              | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 1.497,62                                 | 1.497,62   | 1.497,62   | 1.497,62 | 1.497,62 | 1.497,62 | 1.497,62 | 1.497,62 | 1.497,62  |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI                  |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 181 | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-25-0,6/1 kV                                                                                                                  | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 119,79                                   | 119,79     | 119,79     | 119,79   | 119,79   | 119,79   | 119,79   | 119,79   | 119,79    |
| 182 | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-50-0,6/1 kV                                                                                                                  | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 200,75                                   | 200,75     | 200,75     | 200,75   | 200,75   | 200,75   | 200,75   | 200,75   | 200,75    |
| 183 | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-95-0,6/1 kV                                                                                                                  | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 359,06                                   | 359,06     | 359,06     | 359,06   | 359,06   | 359,06   | 359,06   | 359,06   | 359,06    |
| 184 | Vật tư ngành điện | CVV/DATA-240-0,6/1 kV                                                                                                                 | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 859,54                                   | 859,54     | 859,54     | 859,54   | 859,54   | 859,54   | 859,54   | 859,54   | 859,54    |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI                  |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 185 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                     | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 61,7                                     | 61,7       | 61,7       | 61,7     | 61,7     | 61,7     | 61,7     | 61,7     | 61,7      |
| 186 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV                                                                                                    | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 108,05                                   | 108,05     | 108,05     | 108,05   | 108,05   | 108,05   | 108,05   | 108,05   | 108,05    |
| 187 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV                                                                                                               | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 375,02                                   | 375,02     | 375,02     | 375,02   | 375,02   | 375,02   | 375,02   | 375,02   | 375,02    |
| 188 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV                                                                                                               | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 1.105,81                                 | 1.105,81   | 1.105,81   | 1.105,81 | 1.105,81 | 1.105,81 | 1.105,81 | 1.105,81 | 1.105,81  |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI                  |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 189 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV                                                                                                                | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 101,35                                   | 101,35     | 101,35     | 101,35   | 101,35   | 101,35   | 101,35   | 101,35   | 101,35    |
| 190 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV                                                                                                               | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 208,27                                   | 208,27     | 208,27     | 208,27   | 208,27   | 208,27   | 208,27   | 208,27   | 208,27    |
| 191 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV                                                                                                               | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 534,26                                   | 534,26     | 534,26     | 534,26   | 534,26   | 534,26   | 534,26   | 534,26   | 534,26    |
| 192 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV                                                                                                              | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 1.980,38                                 | 1.980,38   | 1.980,38   | 1.980,38 | 1.980,38 | 1.980,38 | 1.980,38 | 1.980,38 | 1.980,38  |
|     |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC) CADIVI |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 193 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV                                                                                                          | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 89,61                                    | 89,61      | 89,61      | 89,61    | 89,61    | 89,61    | 89,61    | 89,61    | 89,61     |
| 194 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV                                                                                                          | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 250,6                                    | 250,6      | 250,6      | 250,6    | 250,6    | 250,6    | 250,6    | 250,6    | 250,6     |
| 195 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV                                                                                                         | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 628,51                                   | 628,51     | 628,51     | 628,51   | 628,51   | 628,51   | 628,51   | 628,51   | 628,51    |
| 196 | Vật tư ngành điện | CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV                                                                                                       | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 3.107,51                                 | 3.107,51   | 3.107,51   | 3.107,51 | 3.107,51 | 3.107,51 | 3.107,51 | 3.107,51 | 3.107,51  |
|     |                   | Dây đồng trần xoắn (TCVN) CADIVI                                                                                                      |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 197 | Vật tư ngành điện | C-10                                                                                                                                  | mét    | TCVN - 5064         |              |            |         | 352,443                                  | 352,443    | 352,443    | 352,443  | 352,443  | 352,443  | 352,443  | 352,443  | 352,443   |
| 198 | Vật tư ngành điện | C-50                                                                                                                                  | mét    | TCVN - 5064         |              |            |         | 355,81                                   | 355,81     | 355,81     | 355,81   | 355,81   | 355,81   | 355,81   | 355,81   | 355,81    |
|     |                   | Cáp điện kể – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI                                                              |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 199 | Vật tư ngành điện | DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV                                                                                                                  | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 52,43                                    | 52,43      | 52,43      | 52,43    | 52,43    | 52,43    | 52,43    | 52,43    | 52,43     |
| 200 | Vật tư ngành điện | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV                                                                                                                 | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 105,37                                   | 105,37     | 105,37     | 105,37   | 105,37   | 105,37   | 105,37   | 105,37   | 105,37    |
| 201 | Vật tư ngành điện | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV                                                                                                                 | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 283,56                                   | 283,56     | 283,56     | 283,56   | 283,56   | 283,56   | 283,56   | 283,56   | 283,56    |
|     |                   | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI                                                        |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 202 | Vật tư ngành điện | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                        | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 19,37                                    | 19,37      | 19,37      | 19,37    | 19,37    | 19,37    | 19,37    | 19,37    | 19,37     |
| 203 | Vật tư ngành điện | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                      | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 104,75                                   | 104,75     | 104,75     | 104,75   | 104,75   | 104,75   | 104,75   | 104,75   | 104,75    |
| 204 | Vật tư ngành điện | DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV                                                                                                        | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 299,94                                   | 299,94     | 299,94     | 299,94   | 299,94   | 299,94   | 299,94   | 299,94   | 299,94    |
| 205 | Vật tư ngành điện | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                      | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 368,53                                   | 368,53     | 368,53     | 368,53   | 368,53   | 368,53   | 368,53   | 368,53   | 368,53    |
|     |                   | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) CADIVI                                |        |                     |              |            |         |                                          |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 206 | Vật tư ngành điện | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV                                                                                                     | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 36,67                                    | 36,67      | 36,67      | 36,67    | 36,67    | 36,67    | 36,67    | 36,67    | 36,67     |
| 207 | Vật tư ngành điện | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                     | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 102,79                                   | 102,79     | 102,79     | 102,79   | 102,79   | 102,79   | 102,79   | 102,79   | 102,79    |
| 208 | Vật tư ngành điện | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV                                                                                                   | mét    | TCVN 5935-1         |              |            |         | 325,27                                   | 325,27     | 325,27     | 325,27   | 325,27   | 325,27   | 325,27   | 325,27   | 325,27    |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật                          | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Đơn vị (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |          |          |          |          |          |           |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------|--------------|------------|---------|---------------------------------------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                                                                                                                                                                                       |        |                                             |              |            |         | TP Bến Tre                                  | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam  | M.C Bắc  | Ba Tri   | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
|     |                   | <i>Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) CADIVI</i>                                                              |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 209 | Vật tư ngành điện | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV                                                                                                                                                                              | mét    | TCVN 5935-2                                 |              |            |         | 376,98                                      | 376,98     | 376,98     | 376,98   | 376,98   | 376,98   | 376,98   | 376,98   | 376,98    |
| 210 | Vật tư ngành điện | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV                                                                                                                                                                             | mét    | TCVN 5935-2                                 |              |            |         | 886,93                                      | 886,93     | 886,93     | 886,93   | 886,93   | 886,93   | 886,93   | 886,93   | 886,93    |
|     |                   | <i>Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) CADIVI</i> |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 211 | Vật tư ngành điện | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV                                                                                                                                                                         | mét    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2                    |              |            |         | 941,73                                      | 941,73     | 941,73     | 941,73   | 941,73   | 941,73   | 941,73   | 941,73   | 941,73    |
| 212 | Vật tư ngành điện | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV                                                                                                                                                                        | mét    | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2                    |              |            |         | 4.781,05                                    | 4.781,05   | 4.781,05   | 4.781,05 | 4.781,05 | 4.781,05 | 4.781,05 | 4.781,05 | 4.781,05  |
|     |                   | <i>Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI</i>                                                                                                                                                               |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 213 | Vật tư ngành điện | AV-16-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | mét    | AS/NZS 5000.1                               |              |            |         | 7,31                                        | 7,31       | 7,31       | 7,31     | 7,31     | 7,31     | 7,31     | 7,31     | 7,31      |
| 214 | Vật tư ngành điện | AV-35-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                        | mét    | AS/NZS 5000.1                               |              |            |         | 13,42                                       | 13,42      | 13,42      | 13,42    | 13,42    | 13,42    | 13,42    | 13,42    | 13,42     |
| 215 | Vật tư ngành điện | AV-120-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | mét    | AS/NZS 5000.1                               |              |            |         | 41,87                                       | 41,87      | 41,87      | 41,87    | 41,87    | 41,87    | 41,87    | 41,87    | 41,87     |
| 216 | Vật tư ngành điện | AV-500-0,6/1 kV                                                                                                                                                                                       | mét    | AS/NZS 5000.1                               |              |            |         | 166,42                                      | 166,42     | 166,42     | 166,42   | 166,42   | 166,42   | 166,42   | 166,42   | 166,42    |
|     |                   | <i>Dây nhôm lõi thép CADIVI</i>                                                                                                                                                                       |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 217 | Vật tư ngành điện | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)                                                                                                                                                                               | mét    | TCVN 5064                                   |              |            |         | 17,6                                        | 17,6       | 17,6       | 17,6     | 17,6     | 17,6     | 17,6     | 17,6     | 17,6      |
| 218 | Vật tư ngành điện | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)                                                                                                                                                                              | mét    | TCVN 5064                                   |              |            |         | 34,09                                       | 34,09      | 34,09      | 34,09    | 34,09    | 34,09    | 34,09    | 34,09    | 34,09     |
| 219 | Vật tư ngành điện | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)                                                                                                                                                                            | mét    | TCVN 5064                                   |              |            |         | 84,87                                       | 84,87      | 84,87      | 84,87    | 84,87    | 84,87    | 84,87    | 84,87    | 84,87     |
|     |                   | <i>Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) CADIVI</i>                                                                                                                       |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 220 | Vật tư ngành điện | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)                                                                                                                                                                      | mét    | TCVN 6447/AS 3560                           |              |            |         | 40,92                                       | 40,92      | 40,92      | 40,92    | 40,92    | 40,92    | 40,92    | 40,92    | 40,92     |
|     |                   | <i>Ống luồn dây điện CADIVI</i>                                                                                                                                                                       |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 221 | Vật tư ngành điện | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m                                                                                                                                                                           | ống    | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         |              |            |         | 20,42                                       | 20,42      | 20,42      | 20,42    | 20,42    | 20,42    | 20,42    | 20,42    | 20,42     |
| 222 | Vật tư ngành điện | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H                                                                                                                                                                         | ống    | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21         |              |            |         | 23,7                                        | 23,7       | 23,7       | 23,7     | 23,7     | 23,7     | 23,7     | 23,7     | 23,7      |
| 223 | Vật tư ngành điện | Ống luồn đàn hồi CAF-16                                                                                                                                                                               | ống    | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22         |              |            |         | 190,88                                      | 190,88     | 190,88     | 190,88   | 190,88   | 190,88   | 190,88   | 190,88   | 190,88    |
| 224 | Vật tư ngành điện | Ống luồn đàn hồi CAF-20                                                                                                                                                                               | ống    | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22         |              |            |         | 265,1                                       | 265,1      | 265,1      | 265,1    | 265,1    | 265,1    | 265,1    | 265,1    | 265,1     |
|     |                   | <i>Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) CADIVI</i>                                                                                                           |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 225 | Vật tư ngành điện | CV/FR-1x25 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                  | mét    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C |              |            |         | 93,83                                       | 93,83      | 93,83      | 93,83    | 93,83    | 93,83    | 93,83    | 93,83    | 93,83     |
| 226 | Vật tư ngành điện | CV/FR-1x240 -0,6/1 kV                                                                                                                                                                                 | mét    | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C |              |            |         | 815,14                                      | 815,14     | 815,14     | 815,14   | 815,14   | 815,14   | 815,14   | 815,14   | 815,14    |
|     |                   | <i>Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC CADIVI</i>                                                                                                                                               |        |                                             |              |            |         |                                             |            |            |          |          |          |          |          |           |





| ST<br>TT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu          | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |         |         |        |          |          |           |
|----------|-------------------|--------------------------------------|--------|--------------------|--------------|------------|---------|----------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|          |                   |                                      |        |                    |              |            |         | TP Bến Tre                                   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 322      | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 120mm2 0.6/1kV               | m      |                    |              |            |         | 394,24                                       | 394,24     | 394,24     | 394,24  | 394,24  | 394,24 | 394,24   | 394,24   | 394,24    |
| 323      | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 150mm2 0.6/1kV               | m      |                    |              |            |         | 470,36                                       | 470,36     | 470,36     | 470,36  | 470,36  | 470,36 | 470,36   | 470,36   | 470,36    |
| 324      | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 185mm2 0.6/1kV               | m      |                    |              |            |         | 585,75                                       | 585,75     | 585,75     | 585,75  | 585,75  | 585,75 | 585,75   | 585,75   | 585,75    |
| 325      | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 240mm2 0.6/1kV               | m      |                    |              |            |         | 766,15                                       | 766,15     | 766,15     | 766,15  | 766,15  | 766,15 | 766,15   | 766,15   | 766,15    |
| 326      | Vật tư ngành điện | Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV               | m      |                    |              |            |         | 959,86                                       | 959,86     | 959,86     | 959,86  | 959,86  | 959,86 | 959,86   | 959,86   | 959,86    |
| 327      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 10,78                                        | 10,78      | 10,78      | 10,78   | 10,78   | 10,78  | 10,78    | 10,78    | 10,78     |
| 328      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 11,77                                        | 11,77      | 11,77      | 11,77   | 11,77   | 11,77  | 11,77    | 11,77    | 11,77     |
| 329      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 15,40                                        | 15,40      | 15,40      | 15,40   | 15,40   | 15,40  | 15,40    | 15,40    | 15,40     |
| 330      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 20,24                                        | 20,24      | 20,24      | 20,24   | 20,24   | 20,24  | 20,24    | 20,24    | 20,24     |
| 331      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 25,85                                        | 25,85      | 25,85      | 25,85   | 25,85   | 25,85  | 25,85    | 25,85    | 25,85     |
| 332      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 37,84                                        | 37,84      | 37,84      | 37,84   | 37,84   | 37,84  | 37,84    | 37,84    | 37,84     |
| 333      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 48,84                                        | 48,84      | 48,84      | 48,84   | 48,84   | 48,84  | 48,84    | 48,84    | 48,84     |
| 334      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 62,70                                        | 62,70      | 62,70      | 62,70   | 62,70   | 62,70  | 62,70    | 62,70    | 62,70     |
| 335      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV | m      |                    |              |            |         | 79,42                                        | 79,42      | 79,42      | 79,42   | 79,42   | 79,42  | 79,42    | 79,42    | 79,42     |
| 336      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV | m      |                    |              |            |         | 95,84                                        | 95,84      | 95,84      | 95,84   | 95,84   | 95,84  | 95,84    | 95,84    | 95,84     |
| 337      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 22,22                                        | 22,22      | 22,22      | 22,22   | 22,22   | 22,22  | 22,22    | 22,22    | 22,22     |
| 338      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 29,48                                        | 29,48      | 29,48      | 29,48   | 29,48   | 29,48  | 29,48    | 29,48    | 29,48     |
| 339      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 37,84                                        | 37,84      | 37,84      | 37,84   | 37,84   | 37,84  | 37,84    | 37,84    | 37,84     |
| 340      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 52,47                                        | 52,47      | 52,47      | 52,47   | 52,47   | 52,47  | 52,47    | 52,47    | 52,47     |
| 341      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 70,18                                        | 70,18      | 70,18      | 70,18   | 70,18   | 70,18  | 70,18    | 70,18    | 70,18     |
| 342      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 93,61                                        | 93,61      | 93,61      | 93,61   | 93,61   | 93,61  | 93,61    | 93,61    | 93,61     |
| 343      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV | m      |                    |              |            |         | 117,26                                       | 117,26     | 117,26     | 117,26  | 117,26  | 117,26 | 117,26   | 117,26   | 117,26    |
| 344      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV | m      |                    |              |            |         | 141,35                                       | 141,35     | 141,35     | 141,35  | 141,35  | 141,35 | 141,35   | 141,35   | 141,35    |
| 345      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 29,15                                        | 29,15      | 29,15      | 29,15   | 29,15   | 29,15  | 29,15    | 29,15    | 29,15     |
| 346      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 39,05                                        | 39,05      | 39,05      | 39,05   | 39,05   | 39,05  | 39,05    | 39,05    | 39,05     |
| 347      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 49,94                                        | 49,94      | 49,94      | 49,94   | 49,94   | 49,94  | 49,94    | 49,94    | 49,94     |
| 348      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 67,87                                        | 67,87      | 67,87      | 67,87   | 67,87   | 67,87  | 67,87    | 67,87    | 67,87     |
| 349      | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV  | m      |                    |              |            |         | 92,95                                        | 92,95      | 92,95      | 92,95   | 92,95   | 92,95  | 92,95    | 92,95    | 92,95     |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                          | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                    | Nhà sản xuất                                      | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                          |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                                                                                                      |        |                                        |                                                   |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                            | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 350 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV                                                                                  | m      |                                        |                                                   |                     |                   | 122,65                                                                                                | 122,65     | 122,65     | 122,65  | 122,65  | 122,65 | 122,65   | 122,65   | 122,65    |
| 351 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV                                                                                 | m      |                                        |                                                   |                     |                   | 155,21                                                                                                | 155,21     | 155,21     | 155,21  | 155,21  | 155,21 | 155,21   | 155,21   | 155,21    |
| 352 | Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV                                                                                 | m      |                                        |                                                   |                     |                   | 187,33                                                                                                | 187,33     | 187,33     | 187,33  | 187,33  | 187,33 | 187,33   | 187,33   | 187,33    |
|     |                   | Đèn chiếu sáng                                                                                                       |        | TCVN 7722-1:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 | Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 1435/MB ngày 11/9/2023 của Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 353 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ EPSILON-100W                                                                                       | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 5.258                                                                                                 | 5.258      | 5.258      | 5.258   | 5.258   | 5.258  | 5.258    | 5.258    | 5.258     |
| 354 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ IOTA-100W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 5.158                                                                                                 | 5.158      | 5.158      | 5.158   | 5.158   | 5.158  | 5.158    | 5.158    | 5.158     |
| 355 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ IOTA-100W, DIM                                                                                     | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 5.773                                                                                                 | 5.773      | 5.773      | 5.773   | 5.773   | 5.773  | 5.773    | 5.773    | 5.773     |
| 356 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ IOTA-120W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 6.039                                                                                                 | 6.039      | 6.039      | 6.039   | 6.039   | 6.039  | 6.039    | 6.039    | 6.039     |
| 357 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ IOTA-150W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 6.617                                                                                                 | 6.617      | 6.617      | 6.617   | 6.617   | 6.617  | 6.617    | 6.617    | 6.617     |
| 358 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ IOTA-150W, DIM                                                                                     | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 7.554                                                                                                 | 7.554      | 7.554      | 7.554   | 7.554   | 7.554  | 7.554    | 7.554    | 7.554     |
| 359 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ IOTA-180W, DIM                                                                                     | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 8.372                                                                                                 | 8.372      | 8.372      | 8.372   | 8.372   | 8.372  | 8.372    | 8.372    | 8.372     |
| 360 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-40W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 1.443                                                                                                 | 1.443      | 1.443      | 1.443   | 1.443   | 1.443  | 1.443    | 1.443    | 1.443     |
| 361 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-50W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 1.624                                                                                                 | 1.624      | 1.624      | 1.624   | 1.624   | 1.624  | 1.624    | 1.624    | 1.624     |
| 362 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-60W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 2.429                                                                                                 | 2.429      | 2.429      | 2.429   | 2.429   | 2.429  | 2.429    | 2.429    | 2.429     |
| 363 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-75W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 2.464                                                                                                 | 2.464      | 2.464      | 2.464   | 2.464   | 2.464  | 2.464    | 2.464    | 2.464     |
| 364 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-90W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 2.552                                                                                                 | 2.552      | 2.552      | 2.552   | 2.552   | 2.552  | 2.552    | 2.552    | 2.552     |
| 365 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-99W                                                                                          | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 2.605                                                                                                 | 2.605      | 2.605      | 2.605   | 2.605   | 2.605  | 2.605    | 2.605    | 2.605     |
| 366 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-100W                                                                                         | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 2.627                                                                                                 | 2.627      | 2.627      | 2.627   | 2.627   | 2.627  | 2.627    | 2.627    | 2.627     |
| 367 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM                                                                                    | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 4.952                                                                                                 | 4.952      | 4.952      | 4.952   | 4.952   | 4.952  | 4.952    | 4.952    | 4.952     |
| 368 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-120W                                                                                         | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 3.098                                                                                                 | 3.098      | 3.098      | 3.098   | 3.098   | 3.098  | 3.098    | 3.098    | 3.098     |
| 369 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM                                                                                    | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 5.216                                                                                                 | 5.216      | 5.216      | 5.216   | 5.216   | 5.216  | 5.216    | 5.216    | 5.216     |
| 370 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-125W, DIM                                                                                    | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 7.582                                                                                                 | 7.582      | 7.582      | 7.582   | 7.582   | 7.582  | 7.582    | 7.582    | 7.582     |
| 371 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-150W                                                                                         | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 7.352                                                                                                 | 7.352      | 7.352      | 7.352   | 7.352   | 7.352  | 7.352    | 7.352    | 7.352     |
| 372 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM                                                                                    | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 8.582                                                                                                 | 8.582      | 8.582      | 8.582   | 8.582   | 8.582  | 8.582    | 8.582    | 8.582     |
| 373 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-160W, DIM                                                                                    | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 10.016                                                                                                | 10.016     | 10.016     | 10.016  | 10.016  | 10.016 | 10.016   | 10.016   | 10.016    |
| 374 | Vật tư ngành điện | Đèn Led đường phổ KAPPA-200W, DIM                                                                                    | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 12.576                                                                                                | 12.576     | 12.576     | 12.576  | 12.576  | 12.576 | 12.576   | 12.576   | 12.576    |
| 375 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 546                                                                                                   | 546        | 546        | 546     | 546     | 546    | 546      | 546      | 546       |
| 376 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 592                                                                                                   | 592        | 592        | 592     | 592     | 592    | 592      | 592      | 592       |
| 377 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                             | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 624                                                                                                   | 624        | 624        | 624     | 624     | 624    | 624      | 624      | 624       |
| 378 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm (TCCS 01:2018/CSMB)                            | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 910                                                                                                   | 910        | 910        | 910     | 910     | 910    | 910      | 910      | 910       |
| 379 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    |                                        |                                                   |                     |                   | 3.613                                                                                                 | 3.613      | 3.613      | 3.613   | 3.613   | 3.613  | 3.613    | 3.613    | 3.613     |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                   | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------|------------|---------|----------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                                                                                                                               |        |                    |              |            |         | TP Bến Tre                                   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 380 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)            | Cái    |                    |              |            |         | 4.514                                        | 4.514      | 4.514      | 4.514   | 4.514   | 4.514  | 4.514    | 4.514    | 4.514     |
| 381 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    |                    |              |            |         | 17.945                                       | 17.945     | 17.945     | 17.945  | 17.945  | 17.945 | 17.945   | 17.945   | 17.945    |
| 382 | Vật tư ngành điện | Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB) | Cái    |                    |              |            |         | 23.387                                       | 23.387     | 23.387     | 23.387  | 23.387  | 23.387 | 23.387   | 23.387   | 23.387    |
| 383 | Vật tư ngành điện | Đế DP03 gang cho cột thép                                                                                                                     | Cái    |                    |              |            |         | 8.562                                        | 8.562      | 8.562      | 8.562   | 8.562   | 8.562  | 8.562    | 8.562    | 8.562     |
| 384 | Vật tư ngành điện | Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m                                                                                     | Cái    |                    |              |            |         | 5.806                                        | 5.806      | 5.806      | 5.806   | 5.806   | 5.806  | 5.806    | 5.806    | 5.806     |
| 385 | Vật tư ngành điện | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay                                                                        | Cái    |                    |              |            |         | 5.467                                        | 5.467      | 5.467      | 5.467   | 5.467   | 5.467  | 5.467    | 5.467    | 5.467     |
| 386 | Vật tư ngành điện | Cột DC01 đế gang cho cột thép                                                                                                                 | Cái    |                    |              |            |         | 10.779                                       | 10.779     | 10.779     | 10.779  | 10.779  | 10.779 | 10.779   | 10.779   | 10.779    |
| 387 | Vật tư ngành điện | Đế cột BANIAN gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH11 (4+1) tay                                                             | Cái    |                    |              |            |         | 5.460                                        | 5.460      | 5.460      | 5.460   | 5.460   | 5.460  | 5.460    | 5.460    | 5.460     |
| 388 | Vật tư ngành điện | Đế cột NOUVO đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm đèn CH12                                                                 | Cái    |                    |              |            |         | 5.533                                        | 5.533      | 5.533      | 5.533   | 5.533   | 5.533  | 5.533    | 5.533    | 5.533     |
| 389 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300                                  | Cái    |                    |              |            |         | 2.310                                        | 2.310      | 2.310      | 2.310   | 2.310   | 2.310  | 2.310    | 2.310    | 2.310     |
| 390 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300                                 | Cái    |                    |              |            |         | 2.730                                        | 2.730      | 2.730      | 2.730   | 2.730   | 2.730  | 2.730    | 2.730    | 2.730     |
| 391 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300                                 | Cái    |                    |              |            |         | 3.500                                        | 3.500      | 3.500      | 3.500   | 3.500   | 3.500  | 3.500    | 3.500    | 3.500     |
| 392 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300                                 | Cái    |                    |              |            |         | 4.056                                        | 4.056      | 4.056      | 4.056   | 4.056   | 4.056  | 4.056    | 4.056    | 4.056     |
| 393 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400                                | Cái    |                    |              |            |         | 4.567                                        | 4.567      | 4.567      | 4.567   | 4.567   | 4.567  | 4.567    | 4.567    | 4.567     |
| 394 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400                                | Cái    |                    |              |            |         | 4.659                                        | 4.659      | 4.659      | 4.659   | 4.659   | 4.659  | 4.659    | 4.659    | 4.659     |
| 395 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300                           | Cái    |                    |              |            |         | 2.170                                        | 2.170      | 2.170      | 2.170   | 2.170   | 2.170  | 2.170    | 2.170    | 2.170     |
| 396 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300                           | Cái    |                    |              |            |         | 2.380                                        | 2.380      | 2.380      | 2.380   | 2.380   | 2.380  | 2.380    | 2.380    | 2.380     |



| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                          | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất            | Vận chuyển          | Ghi chú           | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                                                                                                      |        |                    |                         |                     |                   | TP Bến Tre                                                          | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 397 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400  | Cái    |                    |                         |                     |                   | 3.175                                                               | 3.175      | 3.175      | 3.175   | 3.175   | 3.175  | 3.175    | 3.175    | 3.175     |
| 398 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400  | Cái    |                    |                         |                     |                   | 4.264                                                               | 4.264      | 4.264      | 4.264   | 4.264   | 4.264  | 4.264    | 4.264    | 4.264     |
| 399 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400  | Cái    |                    |                         |                     |                   | 4.960                                                               | 4.960      | 4.960      | 4.960   | 4.960   | 4.960  | 4.960    | 4.960    | 4.960     |
| 400 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400  | Cái    |                    |                         |                     |                   | 6.427                                                               | 6.427      | 6.427      | 6.427   | 6.427   | 6.427  | 6.427    | 6.427    | 6.427     |
| 401 | Vật tư ngành điện | Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 | Cái    |                    |                         |                     |                   | 6.514                                                               | 6.514      | 6.514      | 6.514   | 6.514   | 6.514  | 6.514    | 6.514    | 6.514     |
| 402 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha               | Cái    |                    |                         |                     |                   | 23.100                                                              | 23.100     | 23.100     | 23.100  | 23.100  | 23.100 | 23.100   | 23.100   | 23.100    |
| 403 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha             | Cái    |                    |                         |                     |                   | 25.928                                                              | 25.928     | 25.928     | 25.928  | 25.928  | 25.928 | 25.928   | 25.928   | 25.928    |
| 404 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha             | Cái    |                    |                         |                     |                   | 32.942                                                              | 32.942     | 32.942     | 32.942  | 32.942  | 32.942 | 32.942   | 32.942   | 32.942    |
| 405 | Vật tư ngành điện | Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha             | Cái    |                    |                         |                     |                   | 34.329                                                              | 34.329     | 34.329     | 34.329  | 34.329  | 34.329 | 34.329   | 34.329   | 34.329    |
|     |                   | <b>Thiết bị vệ sinh Inax, American Standard</b>                                                                      |        |                    | Cty TNHH Lixil Việt Nam | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn ngày 9/9/2023 của Công ty TNHH Lixil Việt Nam |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 406 | Sản phẩm vệ sinh  | Bàn cầu hai khối INAX C-514VAN                                                                                       | bộ     |                    |                         |                     |                   | 3.148                                                               | 3.148      | 3.148      | 3.148   | 3.148   | 3.148  | 3.148    | 3.148    | 3.148     |
| 407 | Sản phẩm vệ sinh  | Bàn cầu hai khối INAX C-108VAN                                                                                       | bộ     |                    |                         |                     |                   | 2.296                                                               | 2.296      | 2.296      | 2.296   | 2.296   | 2.296  | 2.296    | 2.296    | 2.296     |
| 408 | Sản phẩm vệ sinh  | Lavabo treo tường + âm bàn INAX L-2398VFC                                                                            | cái    |                    |                         |                     |                   | 1.296                                                               | 1.296      | 1.296      | 1.296   | 1.296   | 1.296  | 1.296    | 1.296    | 1.296     |
| 409 | Sản phẩm vệ sinh  | Lavabo treo tường + âm bàn INAX L-248VFC                                                                             | cái    |                    |                         |                     |                   | 657                                                                 | 657        | 657        | 657     | 657     | 657    | 657      | 657      | 657       |
| 410 | Sản phẩm vệ sinh  | Bồn tiểu, vòi lạnh + phụ kiện: INAX U-116V                                                                           | cái    |                    |                         |                     |                   | 815                                                                 | 815        | 815        | 815     | 815     | 815    | 815      | 815      | 815       |
| 411 | Sản phẩm vệ sinh  | Bồn tiểu, vòi lạnh + phụ kiện: INAX UF-8V                                                                            | cái    |                    |                         |                     |                   | 1.333                                                               | 1.333      | 1.333      | 1.333   | 1.333   | 1.333  | 1.333    | 1.333    | 1.333     |
| 412 | Sản phẩm vệ sinh  | Bồn tiểu, vòi lạnh + phụ kiện: INAX LFV-17                                                                           | cái    |                    |                         |                     |                   | 704                                                                 | 704        | 704        | 704     | 704     | 704    | 704      | 704      | 704       |
| 413 | Sản phẩm vệ sinh  | Bàn cầu hai khối American Standard VF-2398                                                                           | bộ     |                    |                         |                     |                   | 2.407                                                               | 2.407      | 2.407      | 2.407   | 2.407   | 2.407  | 2.407    | 2.407    | 2.407     |
| 414 | Sản phẩm vệ sinh  | Bàn cầu hai khối American Standard VF-2397                                                                           | bộ     |                    |                         |                     |                   | 2.593                                                               | 2.593      | 2.593      | 2.593   | 2.593   | 2.593  | 2.593    | 2.593    | 2.593     |
| 415 | Sản phẩm vệ sinh  | Lavabo treo tường + chân treo + Lavabo đặt bàn American Standard VF-0940                                             | cái    |                    |                         |                     |                   | 741                                                                 | 741        | 741        | 741     | 741     | 741    | 741      | 741      | 741       |
| 416 | Sản phẩm vệ sinh  | Lavabo treo tường + chân treo + Lavabo đặt bàn American Standard VF-0969                                             | cái    |                    |                         |                     |                   | 787                                                                 | 787        | 787        | 787     | 787     | 787    | 787      | 787      | 787       |

| STT | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu, loại vật liệu               | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật              | Nhà sản xuất          | Vận chuyển          | Ghi chú           | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                      |            |            |          |          |          |          |          |           |
|-----|-------------------|-------------------------------------------|--------|----------------------------------|-----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
|     |                   |                                           |        |                                  |                       |                     |                   | TP Bến Tre                                                                        | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam  | M.C Bắc  | Ba Tri   | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 417 | Sản phẩm vệ sinh  | Bồn tiểu American Standard VF-0414        | cái    |                                  |                       |                     |                   | 1.667                                                                             | 1.667      | 1.667      | 1.667    | 1.667    | 1.667    | 1.667    | 1.667    | 1.667     |
| 418 | Sản phẩm vệ sinh  | Bồn tiểu American Standard VF-0412        | cái    |                                  |                       |                     |                   | 1.667                                                                             | 1.667      | 1.667      | 1.667    | 1.667    | 1.667    | 1.667    | 1.667    | 1.667     |
| 419 | Sản phẩm vệ sinh  | Vòi lạnh Lavabo American Standard WF.T601 | cái    |                                  |                       |                     |                   | 833                                                                               | 833        | 833        | 833      | 833      | 833      | 833      | 833      | 833       |
|     |                   | Ổng nhựa Đồng Nai                         |        | TCVN 8491-2:2011/ISO 1452-2-2009 | Cty CP DNP Holding    | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 23/2024/CV-DNP ngày 21/3/2024 của Công ty CP DNP Holding |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 420 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D21x1.6mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 8,80                                                                              | 8,80       | 8,80       | 8,80     | 8,80     | 8,80     | 8,80     | 8,80     | 8,80      |
| 421 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D27x1.6mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 12,40                                                                             | 12,40      | 12,40      | 12,40    | 12,40    | 12,40    | 12,40    | 12,40    | 12,40     |
| 422 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D34x2.0mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 17,50                                                                             | 17,50      | 17,50      | 17,50    | 17,50    | 17,50    | 17,50    | 17,50    | 17,50     |
| 423 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D42x2.1mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 23,20                                                                             | 23,20      | 23,20      | 23,20    | 23,20    | 23,20    | 23,20    | 23,20    | 23,20     |
| 424 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D49x2.4mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 30,10                                                                             | 30,10      | 30,10      | 30,10    | 30,10    | 30,10    | 30,10    | 30,10    | 30,10     |
| 425 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D60x2.8mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 44,00                                                                             | 44,00      | 44,00      | 44,00    | 44,00    | 44,00    | 44,00    | 44,00    | 44,00     |
| 426 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D90x3.8mm                   | m      |                                  |                       |                     |                   | 89,10                                                                             | 89,10      | 89,10      | 89,10    | 89,10    | 89,10    | 89,10    | 89,10    | 89,10     |
| 427 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D114x4.9mm                  | m      |                                  |                       |                     |                   | 146,40                                                                            | 146,40     | 146,40     | 146,40   | 146,40   | 146,40   | 146,40   | 146,40   | 146,40    |
| 428 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D220x8.7mm                  | m      |                                  |                       |                     |                   | 320,10                                                                            | 320,10     | 320,10     | 320,10   | 320,10   | 320,10   | 320,10   | 320,10   | 320,10    |
| 429 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC D114x4.9mm                  |        |                                  |                       |                     |                   | 497,50                                                                            | 497,50     | 497,50     | 497,50   | 497,50   | 497,50   | 497,50   | 497,50   | 497,50    |
| 430 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D25x2.0mm                        | m      |                                  |                       |                     |                   | 9,79                                                                              | 9,79       | 9,79       | 9,79     | 9,79     | 9,79     | 9,79     | 9,79     | 9,79      |
| 431 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D32x2.0mm                        | m      |                                  |                       |                     |                   | 13,14                                                                             | 13,14      | 13,14      | 13,14    | 13,14    | 13,14    | 13,14    | 13,14    | 13,14     |
| 432 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D40x2.4mm                        | m      |                                  |                       |                     |                   | 20,03                                                                             | 20,03      | 20,03      | 20,03    | 20,03    | 20,03    | 20,03    | 20,03    | 20,03     |
| 433 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D63x3.8mm                        | m      |                                  |                       |                     |                   | 49,13                                                                             | 49,13      | 49,13      | 49,13    | 49,13    | 49,13    | 49,13    | 49,13    | 49,13     |
| 434 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D90x5.4mm                        | m      |                                  |                       |                     |                   | 99,43                                                                             | 99,43      | 99,43      | 99,43    | 99,43    | 99,43    | 99,43    | 99,43    | 99,43     |
| 435 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D110x6.6mm                       | m      |                                  |                       |                     |                   | 150,64                                                                            | 150,64     | 150,64     | 150,64   | 150,64   | 150,64   | 150,64   | 150,64   | 150,64    |
| 436 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D160x9.5mm                       | m      |                                  |                       |                     |                   | 311,97                                                                            | 311,97     | 311,97     | 311,97   | 311,97   | 311,97   | 311,97   | 311,97   | 311,97    |
| 437 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D200x11.9mm                      | m      |                                  |                       |                     |                   | 492,16                                                                            | 492,16     | 492,16     | 492,16   | 492,16   | 492,16   | 492,16   | 492,16   | 492,16    |
| 438 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D250x14.8mm                      | m      |                                  |                       |                     |                   | 749,47                                                                            | 749,47     | 749,47     | 749,47   | 749,47   | 749,47   | 749,47   | 749,47   | 749,47    |
| 439 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D315x15mm                        | m      |                                  |                       |                     |                   | 979,51                                                                            | 979,51     | 979,51     | 979,51   | 979,51   | 979,51   | 979,51   | 979,51   | 979,51    |
| 440 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D500x19.1mm                      | m      |                                  |                       |                     |                   | 1.962,01                                                                          | 1.962,01   | 1.962,01   | 1.962,01 | 1.962,01 | 1.962,01 | 1.962,01 | 1.962,01 | 1.962,01  |
| 441 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE D630x24.1mm                      | m      |                                  |                       |                     |                   | 3.414,27                                                                          | 3.414,27   | 3.414,27   | 3.414,27 | 3.414,27 | 3.414,27 | 3.414,27 | 3.414,27 | 3.414,27  |
|     |                   | Ổng nhựa Bình Minh                        |        | TCVN 8491:2011/ISO 4427-2009     | Cty CP nhựa Bình Minh | (*)                 |                   |                                                                                   |            |            |          |          |          |          |          |           |
| 442 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm        | m      |                                  |                       |                     |                   | 8,80                                                                              | 8,80       | 8,80       | 8,80     | 8,80     | 8,80     | 8,80     | 8,80     | 8,80      |
| 443 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm        | m      |                                  |                       |                     |                   | 12,40                                                                             | 12,40      | 12,40      | 12,40    | 12,40    | 12,40    | 12,40    | 12,40    | 12,40     |
| 444 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm          | m      |                                  |                       |                     |                   | 17,20                                                                             | 17,20      | 17,20      | 17,20    | 17,20    | 17,20    | 17,20    | 17,20    | 17,20     |
| 445 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm        | m      |                                  |                       |                     |                   | 23,00                                                                             | 23,00      | 23,00      | 23,00    | 23,00    | 23,00    | 23,00    | 23,00    | 23,00     |
| 446 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm        | m      |                                  |                       |                     |                   | 30,10                                                                             | 30,10      | 30,10      | 30,10    | 30,10    | 30,10    | 30,10    | 30,10    | 30,10     |
| 447 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm        | m      |                                  |                       |                     |                   | 44,00                                                                             | 44,00      | 44,00      | 44,00    | 44,00    | 44,00    | 44,00    | 44,00    | 44,00     |
| 448 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x3mm          | m      |                                  |                       |                     |                   | 69,60                                                                             | 69,60      | 69,60      | 69,60    | 69,60    | 69,60    | 69,60    | 69,60    | 69,60     |
| 449 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm       | m      |                                  |                       |                     |                   | 114,30                                                                            | 114,30     | 114,30     | 114,30   | 114,30   | 114,30   | 114,30   | 114,30   | 114,30    |
| 450 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm       | m      |                                  |                       |                     |                   | 191,60                                                                            | 191,60     | 191,60     | 191,60   | 191,60   | 191,60   | 191,60   | 191,60   | 191,60    |
| 451 | Vật tư ngành nước | Ổng nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm       | m      |                                  |                       |                     |                   | 296,50                                                                            | 296,50     | 296,50     | 296,50   | 296,50   | 296,50   | 296,50   | 296,50   | 296,50    |
| 452 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE Bình Minh OD 710 PN10            | m      |                                  |                       |                     |                   | 6.586,50                                                                          | 6.586,50   | 6.586,50   | 6.586,50 | 6.586,50 | 6.586,50 | 6.586,50 | 6.586,50 | 6.586,50  |
| 453 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE Bình Minh OD 500 PN10            | m      |                                  |                       |                     |                   | 2.974,00                                                                          | 2.974,00   | 2.974,00   | 2.974,00 | 2.974,00 | 2.974,00 | 2.974,00 | 2.974,00 | 2.974,00  |
| 454 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE Bình Minh OD 450 PN10            | m      |                                  |                       |                     |                   | 2.407,10                                                                          | 2.407,10   | 2.407,10   | 2.407,10 | 2.407,10 | 2.407,10 | 2.407,10 | 2.407,10 | 2.407,10  |
| 455 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE Bình Minh OD 400 PN10            | m      |                                  |                       |                     |                   | 1.899,90                                                                          | 1.899,90   | 1.899,90   | 1.899,90 | 1.899,90 | 1.899,90 | 1.899,90 | 1.899,90 | 1.899,90  |
| 456 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE Bình Minh OD 315 PN10            | m      |                                  |                       |                     |                   | 1.181,20                                                                          | 1.181,20   | 1.181,20   | 1.181,20 | 1.181,20 | 1.181,20 | 1.181,20 | 1.181,20 | 1.181,20  |
| 457 | Vật tư ngành nước | Ổng HDPE Bình Minh OD 225 PN10            | m      |                                  |                       |                     |                   | 605,80                                                                            | 605,80     | 605,80     | 605,80   | 605,80   | 605,80   | 605,80   | 605,80   | 605,80    |

| STT | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu, loại vật liệu                                   | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất            | Vận chuyển | Ghi chú | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------------|---------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------------|------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                           |                                                               |        |                    |                         |            |         | TP Bến Tre                                                                     | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 458 | Vật tư ngành nước         | Ông HDPE Bình Minh OD 160 PN10                                | m      |                    |                         |            |         | 306,00                                                                         | 306,00     | 306,00     | 306,00  | 306,00  | 306,00 | 306,00   | 306,00   | 306,00    |
| 459 | Vật tư ngành nước         | Ông HDPE Bình Minh OD 50 PN10                                 | m      |                    |                         |            |         | 30,40                                                                          | 30,40      | 30,40      | 30,40   | 30,40   | 30,40  | 30,40    | 30,40    | 30,40     |
|     |                           | <b>Cừ trầm</b>                                                |        |                    |                         | (*)        |         |                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 460 | Cọc gỗ                    | Cừ trầm L = 4m gốc 8; ngọn 3,5 phân                           | cây    |                    |                         |            |         | 32                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 461 | Cọc gỗ                    | Cừ trầm L = 4m gốc 8>=10; ngọn 4 phân                         | cây    |                    |                         |            |         | 36                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 462 | Cọc gỗ                    | Cừ trầm L = 4,8m gốc 8>=10; ngọn 4,5 phân                     | cây    |                    |                         |            |         | 41                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                           | <b>Tôn lạnh</b>                                               |        |                    |                         | (*)        |         |                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 463 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ 1.07m                       | md     |                    |                         |            |         | 100                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 464 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ 1.07m                        | md     |                    |                         |            |         | 110                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 465 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ 1.07m                       | md     |                    |                         |            |         | 124                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 466 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm          | tấm    |                    |                         |            |         | 175                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 467 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm                            | tấm    |                    |                         |            |         | 82                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 468 | Vật liệu khác             | Đinh vít (12#75mm), cổ mũ PVC bảo vệ                          | cây    |                    |                         |            |         | 1                                                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                           | <b>Tôn POMINA</b>                                             |        |                    | Công ty TNHH tôn POMINA | (*)        |         | Công bố theo Công văn số 189/2023-PMN ngày 01/7/2023 của Công ty CP tôn POMINA |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 469 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550                 | md     |                    |                         |            |         | 107                                                                            | 107        | 107        | 107     | 107     | 107    | 107      | 107      | 107       |
| 470 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.5mmx1200mm TCT G550                  | md     |                    |                         |            |         | 115                                                                            | 115        | 115        | 115     | 115     | 115    | 115      | 115      | 115       |
| 471 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550    | md     |                    |                         |            |         | 114                                                                            | 114        | 114        | 114     | 114     | 114    | 114      | 114      | 114       |
| 472 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.5mmx1200mm TCT G550     | md     |                    |                         |            |         | 123                                                                            | 123        | 123        | 123     | 123     | 123    | 123      | 123      | 123       |
| 473 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550              | md     |                    |                         |            |         | 117                                                                            | 117        | 117        | 117     | 117     | 117    | 117      | 117      | 117       |
| 474 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550      | md     |                    |                         |            |         | 142                                                                            | 142        | 142        | 142     | 142     | 142    | 142      | 142      | 142       |
| 475 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550 | md     |                    |                         |            |         | 132                                                                            | 132        | 132        | 132     | 132     | 132    | 132      | 132      | 132       |
| 476 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550 | md     |                    |                         |            |         | 146                                                                            | 146        | 146        | 146     | 146     | 146    | 146      | 146      | 146       |
| 477 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550 | md     |                    |                         |            |         | 157                                                                            | 157        | 157        | 157     | 157     | 157    | 157      | 157      | 157       |
|     |                           | <b>Xà gỗ</b>                                                  |        | ASTM - A653        |                         | (*)        |         |                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 478 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x80 - 1,8ly                                     | md     |                    |                         |            |         | 56                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 479 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x80 - 2 ly                                      | md     |                    |                         |            |         | 59                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 480 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x100 - 1,8ly                                    | md     |                    |                         |            |         | 61                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 481 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x100 - 2,3 ly                                   | md     |                    |                         |            |         | 74                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 482 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x100 - 2,5 ly                                   | md     |                    |                         |            |         | 78                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 483 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x125 - 2 ly                                     | md     |                    |                         |            |         | 73                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 484 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x125 - 2,5 ly                                   | md     |                    |                         |            |         | 85                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 485 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gỗ thép C45x125 - 3ly                                      | md     |                    |                         |            |         | 100                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |

| STT | Nhóm vật liệu             | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                           | Đơn vị         | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất                         | Vận chuyển          | Ghi chú           | Đơn vị (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                  |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                           |                                                                                                       |                |                    |                                      |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 486 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gồ thép C45x200 - 2ly                                                                              | md             |                    |                                      |                     |                   | 91                                                                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 487 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly                                                                            | md             |                    |                                      |                     |                   | 123                                                                                          |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 488 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm                                                                            | cây            |                    |                                      |                     |                   | 217                                                                                          |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 489 | Vật liệu tấm lợp, bao che | Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm                                                                            | cây            |                    |                                      |                     |                   | 250                                                                                          |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                           | <b>Trần thạch cao Vạn Phát Hưng (chưa bao gồm phí lắp đặt)</b>                                        |                |                    | Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 01-VPH/CBG ngày 15/12/2023 của Công ty CP Công nghiệp Vạn Phát Hưng |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 490 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm thạch cao kim tuyến Laser               | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 110                                                                                          | 110        | 110        | 110     | 110     | 110    | 110      | 110      | 110       |
| 491 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (khung phổ thông), tấm UCO kim tuyến Laser                     | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 125                                                                                          | 125        | 125        | 125     | 125     | 125    | 125      | 125      | 125       |
| 492 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngả tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 119                                                                                          | 119        | 119        | 119     | 119     | 119    | 119      | 119      | 119       |
| 493 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (khung rãnh đen không ngả tư), tấm UCO kim tuyến Laser       | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 136                                                                                          | 136        | 136        | 136     | 136     | 136    | 136      | 136      | 136       |
| 494 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen), tấm thạch cao kim tuyến Laser               | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 122                                                                                          | 122        | 122        | 122     | 122     | 122    | 122      | 122      | 122       |
| 495 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (khung màu đen), tấm UCO kim tuyến Laser                     | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 136                                                                                          | 136        | 136        | 136     | 136     | 136    | 136      | 136      | 136       |
| 496 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngả tư), tấm thạch cao kim tuyến Laser       | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 119                                                                                          | 119        | 119        | 119     | 119     | 119    | 119      | 119      | 119       |
| 497 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (khung rãnh đen có ngả tư), tấm UCO kim tuyến Laser             | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 133                                                                                          | 133        | 133        | 133     | 133     | 133    | 133      | 133      | 133       |
| 498 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser                | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 114                                                                                          | 114        | 114        | 114     | 114     | 114    | 114      | 114      | 114       |
| 499 | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng Super Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser                      | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 128                                                                                          | 128        | 128        | 128     | 128     | 128    | 128      | 128      | 128       |
|     | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apee Line (khung cao cấp), tấm UCO kim tuyến Laser            | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 150                                                                                          | 150        | 150        | 150     | 150     | 150    | 150      | 150      | 150       |
|     | Trần vách thạch cao       | Trần khung nổi Vạn Phát Hưng khung Inox Apee Line (khung cao cấp), tấm thạch cao kim tuyến Laser      | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 165                                                                                          | 165        | 165        | 165     | 165     | 165    | 165      | 165      | 165       |
| 500 | Trần vách thạch cao       | Trần khung chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm              | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 101                                                                                          | 101        | 101        | 101     | 101     | 101    | 101      | 101      | 101       |
| 501 | Trần vách thạch cao       | Trần khung chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 128                                                                                          | 128        | 128        | 128     | 128     | 128    | 128      | 128      | 128       |
| 502 | Trần vách thạch cao       | Trần khung chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm  | m <sup>2</sup> | ASTM C635          |                                      |                     |                   | 105                                                                                          | 105        | 105        | 105     | 105     | 105    | 105      | 105      | 105       |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                     | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất                      | Vận chuyển                  | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                 |                |                     |                                   |                             |                   | TP Bến Tre                                   | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 503 | Trần vách thạch cao | Trần khung chìm xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm              | m <sup>2</sup> | ASTM C635           |                                   |                             |                   | 128                                          | 128        | 128        | 128     | 128     | 128    | 128      | 128      | 128       |
| 504 | Trần vách thạch cao | Trần khung chìm Inox X7 Vạn Phát Hưng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm                                | m <sup>2</sup> | ASTM C635           |                                   |                             |                   | 165                                          | 165        | 165        | 165     | 165     | 165    | 165      | 165      | 165       |
| 505 | Trần vách thạch cao | Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo | m <sup>2</sup> | ASTM C635           |                                   |                             |                   | 480                                          | 480        | 480        | 480     | 480     | 480    | 480      | 480      | 480       |
|     |                     | <b>Trần thạch cao Vĩnh Tường</b>                                                                                |                | ASTM C635           | Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường | Chưa bao gồm phí vận chuyển | Khu vực toàn tỉnh |                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                     | <b>KHUNG TRẦN CHÌM VĨNH TƯỜNG</b>                                                                               |                |                     |                                   |                             |                   |                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 506 | Trần vách thạch cao | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI NT                                                                                      | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 92                                           | 92         | 92         | 92      | 92      | 92     | 92       | 92       | 92        |
| 507 | Trần vách thạch cao | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA NT                                                                                     | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 57                                           | 57         | 57         | 57      | 57      | 57     | 57       | 57       | 57        |
| 508 | Trần vách thạch cao | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 18/22-0.4 NT                                                                                 | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 32                                           | 32         | 32         | 32      | 32      | 32     | 32       | 32       | 32        |
| 509 | Trần vách thạch cao | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-ALPHA PLUS 4000-NT                                                                           | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 80                                           | 80         | 80         | 80      | 80      | 80     | 80       | 80       | 80        |
| 510 | Trần vách thạch cao | KTC VĨNH TƯỜNG VTC 20/20-0.4-NT                                                                                 | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 32                                           | 32         | 32         | 32      | 32      | 32     | 32       | 32       | 32        |
| 511 | Trần vách thạch cao | VĨNH TƯỜNG C800X                                                                                                | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 92                                           | 92         | 92         | 92      | 92      | 92     | 92       | 92       | 92        |
| 512 | Trần vách thạch cao | VĨNH TƯỜNG C800                                                                                                 | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 57                                           | 57         | 57         | 57      | 57      | 57     | 57       | 57       | 57        |
| 513 | Trần vách thạch cao | KTC VĨNH TƯỜNG VTC-BASI PLUS 3050-NT                                                                            | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 92                                           | 92         | 92         | 92      | 92      | 92     | 92       | 92       | 92        |
|     |                     | <b>KHUNG TRẦN NỔI VĨNH TƯỜNG</b>                                                                                |                |                     |                                   |                             |                   |                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 514 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 3660 NT                                                                             | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 85                                           | 85         | 85         | 85      | 85      | 85     | 85       | 85       | 85        |
| 515 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 1220 NT                                                                             | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 27                                           | 27         | 27         | 27      | 27      | 27     | 27       | 27       | 27        |
| 516 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-SmartLINE 610 NT                                                                              | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 16                                           | 16         | 16         | 16      | 16      | 16     | 16       | 16       | 16        |
| 517 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT18/22 NT                                                                                       | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 42                                           | 42         | 42         | 42      | 42      | 42     | 42       | 42       | 42        |
| 518 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3                                                       | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 88                                           | 88         | 88         | 88      | 88      | 88     | 88       | 88       | 88        |
| 519 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3                                                     | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 24                                           | 24         | 24         | 24      | 24      | 24     | 24       | 24       | 24        |
| 520 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3                                                       | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 13                                           | 13         | 13         | 13      | 13      | 13     | 13       | 13       | 13        |
| 521 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT                                                           | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 93                                           | 93         | 93         | 93      | 93      | 93     | 93       | 93       | 93        |
| 522 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT                                                         | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 27                                           | 27         | 27         | 27      | 27      | 27     | 27       | 27       | 27        |
| 523 | Trần vách thạch cao | KTN VĨNH TƯỜNG VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT                                                           | Thanh          |                     |                                   |                             |                   | 14                                           | 14         | 14         | 14      | 14      | 14     | 14       | 14       | 14        |
|     |                     | <b>TẤM THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG-GYPROC</b>                                                                          |                |                     |                                   |                             |                   |                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 524 | Trần vách thạch cao | TCao VĨNH TƯỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5                                                   | Tấm            |                     |                                   |                             |                   | 199                                          | 199        | 199        | 199     | 199     | 199    | 199      | 199      | 199       |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                     | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất                         | Vận chuyển                    | Ghi chú | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                      |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                 |        |                    |                                      |                               |         | TP Bến Tre                                                                        | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 525 | Trần vách thạch cao | TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh SGS1220x2440x9ĐA | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 146                                                                               | 146        | 146        | 146     | 146     | 146    | 146      | 146      | 146       |
| 526 | Trần vách thạch cao | TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5   | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 136                                                                               | 136        | 136        | 136     | 136     | 136    | 136      | 136      | 136       |
| 527 | Trần vách thạch cao | TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15     | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 287                                                                               | 287        | 287        | 287     | 287     | 287    | 287      | 287      | 287       |
| 528 | Trần vách thạch cao | TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5   | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 146                                                                               | 146        | 146        | 146     | 146     | 146    | 146      | 146      | 146       |
| 529 | Trần vách thạch cao | TCao VĨNH TUỜNG-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5   | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 146                                                                               | 146        | 146        | 146     | 146     | 146    | 146      | 146      | 146       |
| 530 | Trần vách thạch cao | Thạch cao VĨNH TUỜNG-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9     | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 130                                                                               | 130        | 130        | 130     | 130     | 130    | 130      | 130      | 130       |
| 531 | Trần vách thạch cao | TấmEurocoustic Minerval A15 vuông cạnh (610x610x15)mm           | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 87                                                                                | 87         | 87         | 87      | 87      | 87     | 87       | 87       | 87        |
| 532 | Trần vách thạch cao | Tấm tiêu âmEurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm                   | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 500                                                                               | 500        | 500        | 500     | 500     | 500    | 500      | 500      | 500       |
| 533 | Trần vách thạch cao | Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm              | Tấm    |                    |                                      |                               |         | 897                                                                               | 897        | 897        | 897     | 897     | 897    | 897      | 897      | 897       |
|     |                     | <b>Bê tông đúc sẵn (cống, gôì cống, cọc, dầm, hồ ga)</b>        |        |                    |                                      |                               |         |                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                     | <b>*CỐNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:</b>                                    |        |                    | Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Giao trên phương tiện bên mua |         | Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 534 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 307                                                                               | 307        | 307        | 307     | 307     | 307    | 307      | 307      | 307       |
| 535 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 393                                                                               | 393        | 393        | 393     | 393     | 393    | 393      | 393      | 393       |
| 536 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 510                                                                               | 510        | 510        | 510     | 510     | 510    | 510      | 510      | 510       |
| 537 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 577                                                                               | 577        | 577        | 577     | 577     | 577    | 577      | 577      | 577       |
| 538 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 880                                                                               | 880        | 880        | 880     | 880     | 880    | 880      | 880      | 880       |
| 539 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m                        | m      |                    |                                      |                               |         | 1.378                                                                             | 1.378      | 1.378      | 1.378   | 1.378   | 1.378  | 1.378    | 1.378    | 1.378     |
| 540 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m                        | m      |                    |                                      |                               |         | 2.227                                                                             | 2.227      | 2.227      | 2.227   | 2.227   | 2.227  | 2.227    | 2.227    | 2.227     |
| 541 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5 và 3m                        | m      |                    |                                      |                               |         | 2.945                                                                             | 2.945      | 2.945      | 2.945   | 2.945   | 2.945  | 2.945    | 2.945    | 2.945     |
| 542 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5 và 3m                        | m      |                    |                                      |                               |         | 4.545                                                                             | 4.545      | 4.545      | 4.545   | 4.545   | 4.545  | 4.545    | 4.545    | 4.545     |
|     |                     | <b>*CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:</b>                                   |        |                    | Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Giao trên phương tiện bên mua |         | Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 543 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 313                                                                               | 313        | 313        | 313     | 313     | 313    | 313      | 313      | 313       |
| 544 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 399                                                                               | 399        | 399        | 399     | 399     | 399    | 399      | 399      | 399       |
| 545 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 579                                                                               | 579        | 579        | 579     | 579     | 579    | 579      | 579      | 579       |
| 546 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 650                                                                               | 650        | 650        | 650     | 650     | 650    | 650      | 650      | 650       |
| 547 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m                         | m      |                    |                                      |                               |         | 1.047                                                                             | 1.047      | 1.047      | 1.047   | 1.047   | 1.047  | 1.047    | 1.047    | 1.047     |
| 548 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m                        | m      |                    |                                      |                               |         | 1.512                                                                             | 1.512      | 1.512      | 1.512   | 1.512   | 1.512  | 1.512    | 1.512    | 1.512     |
| 549 | Bê tông đúc sẵn     | -Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m                        | m      |                    |                                      |                               |         | 2.517                                                                             | 2.517      | 2.517      | 2.517   | 2.517   | 2.517  | 2.517    | 2.517    | 2.517     |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu, loại vật liệu              | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất                         | Vận chuyển                    | Ghi chú | Giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                          |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-----------------|------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                 |                                          |        |                    |                                      |                               |         | TP Bến Tre                                                                        | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 550 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5       | m      |                    |                                      |                               |         | 4.229                                                                             | 4.229      | 4.229      | 4.229   | 4.229   | 4.229  | 4.229    | 4.229    | 4.229     |
| 551 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5       | m      |                    |                                      |                               |         | 6.278                                                                             | 6.278      | 6.278      | 6.278   | 6.278   | 6.278  | 6.278    | 6.278    | 6.278     |
|     |                 | <b>*CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:</b>           |        |                    | Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Giao trên phương tiện bên mua |         | Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 552 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m  | m      |                    |                                      |                               |         | 320                                                                               | 320        | 320        | 320     | 320     | 320    | 320      | 320      | 320       |
| 553 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m  | m      |                    |                                      |                               |         | 419                                                                               | 419        | 419        | 419     | 419     | 419    | 419      | 419      | 419       |
| 554 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m  | m      |                    |                                      |                               |         | 594                                                                               | 594        | 594        | 594     | 594     | 594    | 594      | 594      | 594       |
| 555 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m  | m      |                    |                                      |                               |         | 659                                                                               | 659        | 659        | 659     | 659     | 659    | 659      | 659      | 659       |
| 556 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m  | m      |                    |                                      |                               |         | 1.065                                                                             | 1.065      | 1.065      | 1.065   | 1.065   | 1.065  | 1.065    | 1.065    | 1.065     |
| 557 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m | m      |                    |                                      |                               |         | 1.547                                                                             | 1.547      | 1.547      | 1.547   | 1.547   | 1.547  | 1.547    | 1.547    | 1.547     |
| 558 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m | m      |                    |                                      |                               |         | 2.545                                                                             | 2.545      | 2.545      | 2.545   | 2.545   | 2.545  | 2.545    | 2.545    | 2.545     |
| 559 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5       | m      |                    |                                      |                               |         | 4.351                                                                             | 4.351      | 4.351      | 4.351   | 4.351   | 4.351  | 4.351    | 4.351    | 4.351     |
| 560 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5       | m      |                    |                                      |                               |         | 6.613                                                                             | 6.613      | 6.613      | 6.613   | 6.613   | 6.613  | 6.613    | 6.613    | 6.613     |
|     |                 | <b>*GÓI CỐNG:</b>                        |        |                    | Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Giao trên phương tiện bên mua |         | Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 561 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 77                                                                                | 77         | 77         | 77      | 77      | 77     | 77       | 77       | 77        |
| 562 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 86                                                                                | 86         | 86         | 86      | 86      | 86     | 86       | 86       | 86        |
| 563 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 112                                                                               | 112        | 112        | 112     | 112     | 112    | 112      | 112      | 112       |
| 564 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 129                                                                               | 129        | 129        | 129     | 129     | 129    | 129      | 129      | 129       |
| 565 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 160                                                                               | 160        | 160        | 160     | 160     | 160    | 160      | 160      | 160       |
| 566 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m | cái    |                    |                                      |                               |         | 234                                                                               | 234        | 234        | 234     | 234     | 234    | 234      | 234      | 234       |
| 567 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m | cái    |                    |                                      |                               |         | 319                                                                               | 319        | 319        | 319     | 319     | 319    | 319      | 319      | 319       |
| 568 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5       | cái    |                    |                                      |                               |         | 400                                                                               | 400        | 400        | 400     | 400     | 400    | 400      | 400      | 400       |
| 569 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5       | cái    |                    |                                      |                               |         | 466                                                                               | 466        | 466        | 466     | 466     | 466    | 466      | 466      | 466       |
|     |                 | <b>*JOINT CỐNG:</b>                      |        |                    | Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Giao trên phương tiện bên mua |         | Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 570 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 24                                                                                | 24         | 24         | 24      | 24      | 24     | 24       | 24       | 24        |
| 571 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 29                                                                                | 29         | 29         | 29      | 29      | 29     | 29       | 29       | 29        |
| 572 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 35                                                                                | 35         | 35         | 35      | 35      | 35     | 35       | 35       | 35        |
| 573 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 42                                                                                | 42         | 42         | 42      | 42      | 42     | 42       | 42       | 42        |
| 574 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |         | 60                                                                                | 60         | 60         | 60      | 60      | 60     | 60       | 60       | 60        |
| 575 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m | cái    |                    |                                      |                               |         | 78                                                                                | 78         | 78         | 78      | 78      | 78     | 78       | 78       | 78        |

| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu, loại vật liệu               | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất                         | Vận chuyển                    | Ghi chú            | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                          |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-----------------|-------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                 |                                           |        |                    |                                      |                               |                    | TP Bến Tre                                                                            | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 576 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m  | cái    |                    |                                      |                               |                    | 95                                                                                    | 95         | 95         | 95      | 95      | 95     | 95       | 95       | 95        |
| 577 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5        | cái    |                    |                                      |                               |                    | 116                                                                                   | 116        | 116        | 116     | 116     | 116    | 116      | 116      | 116       |
| 578 | Bê tông đúc sẵn | -Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5        | cái    |                    |                                      |                               |                    | 165                                                                                   | 165        | 165        | 165     | 165     | 165    | 165      | 165      | 165       |
|     |                 | <b>*DÀM BTCT DỰ ỨNG LỰC:</b>              |        |                    | Cty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước | Giao trên phương tiện bên mua |                    | Công bố theo Công văn ngày 01/8/2023 của Công ty TNHH MTV Bê tông TICCO Tân Phước     |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 579 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯỠI I280, L=6-8m                | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.370                                                                                 | 1.370      | 1.370      | 1.370   | 1.370   | 1.370  | 1.370    | 1.370    | 1.370     |
| 580 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯỠI I280, L=9m                  | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.470                                                                                 | 1.470      | 1.470      | 1.470   | 1.470   | 1.470  | 1.470    | 1.470    | 1.470     |
| 581 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯỠI I400, L=9-10m               | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.370                                                                                 | 1.370      | 1.370      | 1.370   | 1.370   | 1.370  | 1.370    | 1.370    | 1.370     |
| 582 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯỠI I400, L=11-12m              | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.410                                                                                 | 1.410      | 1.410      | 1.410   | 1.410   | 1.410  | 1.410    | 1.410    | 1.410     |
| 583 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯỠI I500, L=15m                 | Dầm    |                    |                                      |                               |                    | 1.670                                                                                 | 1.670      | 1.670      | 1.670   | 1.670   | 1.670  | 1.670    | 1.670    | 1.670     |
| 584 | Bê tông đúc sẵn | Dầm BTCT DƯỠI I650, L=18m                 | Dầm    |                    |                                      |                               |                    | 1.710                                                                                 | 1.710      | 1.710      | 1.710   | 1.710   | 1.710  | 1.710    | 1.710    | 1.710     |
|     |                 | <b>* CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC</b>         |        | TCVN 9116:2012     | Cty TNHH XDCT Hùng Vương             | Giao đến công trình           | Khu vực TP Bến Tre | Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 585 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 4.385                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 586 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 4.990                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 587 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 7.437                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 588 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 1.6 x 2.0 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 9.143                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 589 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 11.117                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 590 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 15.622                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 591 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)     | md     |                    |                                      |                               |                    | 20.980                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 592 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m) | md     |                    |                                      |                               |                    | 12.395                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 593 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2x(1.6 x 2.0) (L=1.2m) | md     |                    |                                      |                               |                    | 15.104                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 594 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m) | md     |                    |                                      |                               |                    | 18.362                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 595 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m) | md     |                    |                                      |                               |                    | 25.692                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 596 | Bê tông đúc sẵn | Cống hộp TK 3/98 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m) | md     |                    |                                      |                               |                    | 35.866                                                                                |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                 | <b>* CỐNG TRÒN BTCT THOÁT NƯỚC</b>        |        |                    | Cty TNHH XDCT Hùng Vương             | Giao đến công trình           | Khu vực TP Bến Tre | Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 597 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø300, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 360                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 598 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø400, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 425                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 599 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø500, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 562                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 600 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø600, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 642                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 601 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø700, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 900                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 602 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø800, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.027                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 603 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø900, Vía hè (L=4m)           | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.295                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 604 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1000, Vía hè (L=4m)          | md     |                    |                                      |                               |                    | 1.471                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 605 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1200, Vía hè (L=4m)          | md     |                    |                                      |                               |                    | 2.345                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 606 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1250, Vía hè (L=4m)          | md     |                    |                                      |                               |                    | 2.554                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 607 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1500, Vía hè (L=4m)          | md     |                    |                                      |                               |                    | 2.983                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 608 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1800, Vía hè (L=4m)          | md     |                    |                                      |                               |                    | 4.414                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 609 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø2000, Vía hè (L=4m)          | md     |                    |                                      |                               |                    | 5.022                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 610 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø300, H10 (L=4m)              | md     |                    |                                      |                               |                    | 368                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 611 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø400, H10 (L=4m)              | md     |                    |                                      |                               |                    | 442                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 612 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø500, H10 (L=4m)              | md     |                    |                                      |                               |                    | 581                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 613 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø600, H10 (L=4m)              | md     |                    |                                      |                               |                    | 677                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |



| STT | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                                         | Nhà sản xuất             | Vận chuyển                                                                                                                             | Ghi chú            | Đã (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | TP Bến Tre                                                                            | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 614 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø700, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 961                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 615 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø800, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 1.106                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 616 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø900, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 1.392                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 617 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1000, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 1.527                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 618 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1200, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 2.523                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 619 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1250, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 2.816                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 620 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1500, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 3.229                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 621 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø1800, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 4.602                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 622 | Bê tông đúc sẵn | Cống ly tâm Ø2000, H10 (L=4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 5.181                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                 | <b>* CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        | TCVN 7888:2014                                                                              | Cty TNHH XDCT Hùng Vương | Giao đến công trình                                                                                                                    | Khu vực TP Bến Tre | Công bố theo Công văn số 269/CVHV.23 ngày 01/10/2023 của Công ty TNHH XDCT Hùng Vương |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 623 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC A300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 265                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 624 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC B300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 308                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 625 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC C300                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 351                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 626 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC A350                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 306                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 627 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC B350                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 355                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 628 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC C350                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 409                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 629 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC A400                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 406                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 630 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC B400                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 493                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 631 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC C400                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 526                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 632 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC A500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 592                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 633 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC B500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 695                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 634 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC C500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 780                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 635 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC A600                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 778                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 636 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC B600                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 949                                                                                   |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 637 | Bê tông đúc sẵn | Cọc ống Bê Tông - PC C600                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | md     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 1.064                                                                                 |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                 | <b>* HỆ THỐNG HỒ GA HỆ THỐNG NƯỚC THẢI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        | -TCVN 10333-1:2014; TCVN 10333-2:2014;TCVN 10333-3:2014; TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2) | Cty TNHH SiGen           | Giá kê khai chưa bao gồm: công vận chuyển, ống nhựa các co nối và chi phí lắp đặt. Số lượng từ 40 bộ trở lên được miễn phí vận chuyển. |                    | Công bố theo Công văn số 21/SIGEN ngày 10/4/2024 của Công ty TNHH SiGen               |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 638 | Bê tông đúc sẵn | Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi- SIGEN-01B, gồm: Hồ ga bê tông cốt thép mac 300(kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm); Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm); Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L); Tấm lọc nước SG-08 (kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm. | bộ     |                                                                                             |                          |                                                                                                                                        |                    | 10.400                                                                                | 10.400     | 10.400     | 10.400  | 10.400  | 10.400 | 10.400   | 10.400   | 10.400    |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất               | Vận chuyển          | Ghi chú            | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------|---------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |                     |                            |                     |                    | TP Bến Tre                                                                                | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 639 | Bê tông đúc sẵn     | Hệ thống hồ ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hồ ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B, gồm: Hồ ga bê tông cốt thép mac 300 (kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm); Song chắn rác không khung (gang cầu, kích thước 760x360x45mm); Thiết bị ngăn mùi cho hồ ga SG-03 (inox SUS 316L). | bộ             |                     |                            |                     |                    | 7.800                                                                                     | 7.800      | 7.800      | 7.800   | 7.800   | 7.800  | 7.800    | 7.800    | 7.800     |
|     |                     | <b>Kính xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                | TCVN 7455: 2013     |                            | (*)                 | Khu vực TP Bến Tre |                                                                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 640 | Kính                | Kính trắng 5 ly                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 186                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 641 | Kính                | Kính trắng 8 ly                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 268                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 642 | Kính                | Kính hoa văn 4 ly                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 155                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 643 | Kính                | Kính cường lực 8 ly                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 318                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 644 | Kính                | Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 329                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 645 | Kính                | Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 381                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 646 | Kính                | Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 446                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 647 | Kính                | Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 537                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 648 | Kính                | Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 610                                                                                       |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                     | <b>G. NHÓM CỬA ĐI, CỬA SÓ, VÁCH NGĂN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                |                     |                            |                     |                    |                                                                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 649 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm Đài Loan hệ 700 kính trắng thường 5mm                                                                                                                                                                                                                                                                                | m <sup>2</sup> | TCVN 7451:2004      |                            | (*)                 |                    | 1.200                                                                                     |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 650 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa nhôm Đài Loan hệ 1000 kính trắng thường 5mm                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                    | 1.900                                                                                     |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     | Cửa khung nhựa/nhôm | <b>Cửa nhôm EUROWINDOW</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                |                     | Công ty Cổ phần EUROWINDOW | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh  | Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 651 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1mx1m, kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                    | 3.799                                                                                     | 3.799      | 3.799      | 3.799   | 3.799   | 3.799  | 3.799    | 3.799    | 3.799     |
| 652 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                                                                                                                                    | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                    | 5.299                                                                                     | 5.299      | 5.299      | 5.299   | 5.299   | 5.299  | 5.299    | 5.299    | 5.299     |
| 653 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                    | 5.248                                                                                     | 5.248      | 5.248      | 5.248   | 5.248   | 5.248  | 5.248    | 5.248    | 5.248     |
| 654 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,7mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                                                                                                                                     | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                    | 5.770                                                                                     | 5.770      | 5.770      | 5.770   | 5.770   | 5.770  | 5.770    | 5.770    | 5.770     |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                               | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất               | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                              |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                                           |                |                     |                            |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 655 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 5.875                                                                                     | 5.875      | 5.875      | 5.875   | 5.875   | 5.875  | 5.875    | 5.875    | 5.875     |
| 656 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,4m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.               | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 5.832                                                                                     | 5.832      | 5.832      | 5.832   | 5.832   | 5.832  | 5.832    | 5.832    | 5.832     |
| 657 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,4mx1,5m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                        | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 3.914                                                                                     | 3.914      | 3.914      | 3.914   | 3.914   | 3.914  | 3.914    | 3.914    | 3.914     |
| 658 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định) sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,8mx1,5m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow. | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 3.662                                                                                     | 3.662      | 3.662      | 3.662   | 3.662   | 3.662  | 3.662    | 3.662    | 3.662     |
| 659 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 0,8mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 5.905                                                                                     | 5.905      | 5.905      | 5.905   | 5.905   | 5.905  | 5.905    | 5.905    | 5.905     |
| 660 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,6mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                         | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 5.479                                                                                     | 5.479      | 5.479      | 5.479   | 5.479   | 5.479  | 5.479    | 5.479    | 5.479     |
| 661 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 1,6mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow.                        | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 3.582                                                                                     | 3.582      | 3.582      | 3.582   | 3.582   | 3.582  | 3.582    | 3.582    | 3.582     |
| 662 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định) sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,2mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Eurowindow. | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 3.331                                                                                     | 3.331      | 3.331      | 3.331   | 3.331   | 3.331  | 3.331    | 3.331    | 3.331     |
| 663 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh xếp trượt sử dụng nhôm Eurowindow EA 55, sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm, kích thước 3,2mx2,2m, kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK: Roto.                             | m <sup>2</sup> | TCVN 9366:2012      |                            |                     |                   | 8.194                                                                                     | 8.194      | 8.194      | 8.194   | 8.194   | 8.194  | 8.194    | 8.194    | 8.194     |
|     | Cửa khung nhựa/nhôm | <b>Cửa nhựa lõi thép uPVC hệ Asiawindow_Profile Eurowindow</b>                                                                                                                                            |                | TCVN 7451:2024      | Công ty Cổ phần EUROWINDOW | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 664 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, kính an toàn 6,38mm, KT 1x1m. Hệ Asiawindow - Cửa nhựa lõi thép uPVC Profile Eurowindow                                                                                                        | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.588                                                                                     | 2.588      | 2.588      | 2.588   | 2.588   | 2.588  | 2.588    | 2.588    | 2.588     |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất               | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                  |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                          |                |                     |                            |                     |                   | TP Bến Tre                                                                                | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 665 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m. Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow                                                                     | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.245                                                                                     | 3.245      | 3.245      | 3.245   | 3.245   | 3.245  | 3.245    | 3.245    | 3.245     |
| 665 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                           | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.242                                                                                     | 3.242      | 3.242      | 3.242   | 3.242   | 3.242  | 3.242    | 3.242    | 3.242     |
| 666 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                                         | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.809                                                                                     | 3.809      | 3.809      | 3.809   | 3.809   | 3.809  | 3.809    | 3.809    | 3.809     |
| 666 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính 6,38mm, KT: 1,4m x 1,4m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow                                                        | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.587                                                                                     | 3.587      | 3.587      | 3.587   | 3.587   | 3.587  | 3.587    | 3.587    | 3.587     |
| 667 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT: 0,9m x 2,4m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ô khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.        | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 4.331                                                                                     | 4.331      | 4.331      | 4.331   | 4.331   | 4.331  | 4.331    | 4.331    | 4.331     |
| 667 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1,8m x 2,2m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm,ô khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                               | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 4.091                                                                                     | 4.091      | 4.091      | 4.091   | 4.091   | 4.091  | 4.091    | 4.091    | 4.091     |
| 668 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1,8m x 2,2m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, con lăn Eurowindow, ô khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus         | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.681                                                                                     | 2.681      | 2.681      | 2.681   | 2.681   | 2.681  | 2.681    | 2.681    | 2.681     |
| 668 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định) , Kính an toàn 6,38mm,KT: 3,2m x 2,2m.Hệ Asiawindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC ProfileEurowindow.Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, con lăn Eurowindow, ô khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.446                                                                                     | 2.446      | 2.446      | 2.446   | 2.446   | 2.446  | 2.446    | 2.446    | 2.446     |
|     | Cửa khung nhựa/nhôm | <b>Cửa nhựa lõi thép uPVC hệ Eurowindow_Profile Kemmerling</b>                                                                                                                                                                           |                | TCVN 7451:2024      | Công ty Cổ phần EUROWINDOW | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 491/2023/EW-HCM-KD ngày 17/4/2023 của Công ty Cổ phần EUROWINDOW |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 669 | Cửa khung nhựa/nhôm | Vách kính, Kính an toàn 6,38mm,KT: 1m x 1,5m.Hệ Eurowindow_ _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling                                                                                                                                   | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.291                                                                                     | 3.291      | 3.291      | 3.291   | 3.291   | 3.291  | 3.291    | 3.291    | 3.291     |
| 670 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m.Hệ Eurowindow _Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                          | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 5.613                                                                                     | 5.613      | 5.613      | 5.613   | 5.613   | 5.613  | 5.613    | 5.613    | 5.613     |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị         | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--------------|------------|---------|------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |                    |              |            |         | TP Bến Tre                               | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 671 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,7m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto                                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 5.586                                    | 5.586      | 5.586      | 5.586   | 5.586   | 5.586  | 5.586    | 5.586    | 5.586     |
| 672 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfileKoemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto                                                                  | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 5.991                                    | 5.991      | 5.991      | 5.991   | 5.991   | 5.991  | 5.991    | 5.991    | 5.991     |
| 673 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong. Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfileKoemmerling.Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto                                                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 5.911                                    | 5.911      | 5.911      | 5.911   | 5.911   | 5.911  | 5.911    | 5.911    | 5.911     |
| 674 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,4m x 1,4m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ                                                                                                              | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 3.877                                    | 3.877      | 3.877      | 3.877   | 3.877   | 3.877  | 3.877    | 3.877    | 3.877     |
| 675 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa sổ 4 cánh( 2 cánh trượt, 2 cánh cố định),Kính 6,38mm,KT 2,4m x 1,4m .Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ                                                                                                | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 3.874                                    | 3.874      | 3.874      | 3.874   | 3.874   | 3.874  | 3.874    | 3.874    | 3.874     |
| 676 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT 0,9m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 7.302                                    | 7.302      | 7.302      | 7.302   | 7.302   | 7.302  | 7.302    | 7.302    | 7.302     |
| 677 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,8m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                                 | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 6.737                                    | 6.737      | 6.737      | 6.737   | 6.737   | 6.737  | 6.737    | 6.737    | 6.737     |
| 678 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 1,6m x 2,2m.Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus                         | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 4.080                                    | 4.080      | 4.080      | 4.080   | 4.080   | 4.080  | 4.080    | 4.080    | 4.080     |
| 679 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt + 2 cánh cố định), Kính an toàn 6,38mm,KT 2,8m x 2,2m. Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                    |              |            |         | 3.907                                    | 3.907      | 3.907      | 3.907   | 3.907   | 3.907  | 3.907    | 3.907    | 3.907     |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất               | Vận chuyển          | Ghi chú           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------|---------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                                                                        |                |                     |                            |                     |                   | TP Bến Tre                                                                              | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 680 | Cửa khung nhựa/nhôm | Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt, Kính an toàn 6,38mm,KT 2,8m x 2,2m. Hệ Eurowindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVCProfile Koemmerling.Bộ PKKK : Cửa đi có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 9.914                                                                                   | 9.914      | 9.914      | 9.914   | 9.914   | 9.914  | 9.914    | 9.914    | 9.914     |
|     |                     | <b>Cửa Nhôm Nam Sung</b>                                                                                                                                                                                                               |                | TCVN 9366-2:2012    | Công ty TNHH Nhôm Nam Sung | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 0322/2024/NS-CBG ngày 22/3/2024 của Công ty TNHH Nhôm Nam Sung |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 681 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                              | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.570                                                                                   | 2.570      | 2.570      | 2.570   | 2.570   | 2.570  | 2.570    | 2.570    | 2.570     |
| 682 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lùa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.570                                                                                   | 2.570      | 2.570      | 2.570   | 2.570   | 2.570  | 2.570    | 2.570    | 2.570     |
| 683 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.470                                                                                   | 2.470      | 2.470      | 2.470   | 2.470   | 2.470  | 2.470    | 2.470    | 2.470     |
| 684 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-55: Vách kính / khung cố định, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                             | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 1.800                                                                                   | 1.800      | 1.800      | 1.800   | 1.800   | 1.800  | 1.800    | 1.800    | 1.800     |
| 685 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-93: Cửa đi/sổ lùa 4 cánh - khung bao 2 Ray, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.300                                                                                   | 2.300      | 2.300      | 2.300   | 2.300   | 2.300  | 2.300    | 2.300    | 2.300     |
| 686 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-XL60: Cửa xếp lùa 4 cánh, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                                                      | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.000                                                                                   | 3.000      | 3.000      | 3.000   | 3.000   | 3.000  | 3.000    | 3.000    | 3.000     |
| 687 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 3.300                                                                                   | 3.300      | 3.300      | 3.300   | 3.300   | 3.300  | 3.300    | 3.300    | 3.300     |
| 688 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm                                                                         | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 2.820                                                                                   | 2.820      | 2.820      | 2.820   | 2.820   | 2.820  | 2.820    | 2.820    | 2.820     |
| 689 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-888: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                    | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 1.750                                                                                   | 1.750      | 1.750      | 1.750   | 1.750   | 1.750  | 1.750    | 1.750    | 1.750     |
| 690 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-188: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                    | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 1.600                                                                                   | 1.600      | 1.600      | 1.600   | 1.600   | 1.600  | 1.600    | 1.600    | 1.600     |
| 691 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-380: Cửa sổ mở hắt 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                                                 | m <sup>2</sup> |                     |                            |                     |                   | 1.750                                                                                   | 1.750      | 1.750      | 1.750   | 1.750   | 1.750  | 1.750    | 1.750    | 1.750     |

| STT | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu, loại vật liệu                                                                                                                                                       | Đơn vị         | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất                                  | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------------------------------|------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |                     |                                                                                                                                                                                   |                |                    |                                               |            |         | TP Bến Tre                                                                                          | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 692 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                       | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 2.200                                                                                               | 2.200      | 2.200      | 2.200   | 2.200   | 2.200  | 2.200    | 2.200    | 2.200     |
| 693 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                      | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 2.400                                                                                               | 2.400      | 2.400      | 2.400   | 2.400   | 2.400  | 2.400    | 2.400    | 2.400     |
| 694 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-500: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định)<br>- Độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                                                             | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 1.860                                                                                               | 1.860      | 1.860      | 1.860   | 1.860   | 1.860  | 1.860    | 1.860    | 1.860     |
| 695 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm             | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 1.950                                                                                               | 1.950      | 1.950      | 1.950   | 1.950   | 1.950  | 1.950    | 1.950    | 1.950     |
| 696 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-700: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm T-0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 2.100                                                                                               | 2.100      | 2.100      | 2.100   | 2.100   | 2.100  | 2.100    | 2.100    | 2.100     |
| 697 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 1.400                                                                                               | 1.400      | 1.400      | 1.400   | 1.400   | 1.400  | 1.400    | 1.400    | 1.400     |
| 698 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-720: Cửa sổ lùa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 0.9 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm                               | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 1.450                                                                                               | 1.450      | 1.450      | 1.450   | 1.450   | 1.450  | 1.450    | 1.450    | 1.450     |
| 699 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 2.250                                                                                               | 2.250      | 2.250      | 2.250   | 2.250   | 2.250  | 2.250    | 2.250    | 2.250     |
| 700 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1000: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định /chia đồ chứa lamri), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm  | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 2.400                                                                                               | 2.400      | 2.400      | 2.400   | 2.400   | 2.400  | 2.400    | 2.400    | 2.400     |
| 701 | Cửa khung nhựa/nhôm | HỆ NS-1045: Cửa đi mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định / kính suốt), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm          | m <sup>2</sup> |                    |                                               |            |         | 2.250                                                                                               | 2.250      | 2.250      | 2.250   | 2.250   | 2.250  | 2.250    | 2.250    | 2.250     |
|     |                     | Nhựa đường                                                                                                                                                                        |                |                    | Cty TNHH nhựa đường Petrolimex                | (*)        |         |                                                                                                     |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 702 | Nhựa đường          | Nhựa đường Petrolimex 60/70-Phuy                                                                                                                                                  | kg             |                    |                                               |            |         | 18,71                                                                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 703 | Nhựa đường          | Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1                                                                                                                                                 | kg             |                    |                                               |            |         | 17,70                                                                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 704 | Nhựa đường          | Nhựa đường lỏng MC70-Phuy                                                                                                                                                         | kg             |                    |                                               |            |         | 21,45                                                                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 705 | Nhựa đường          | Nhựa đường Petrolimex 60/70-Xá                                                                                                                                                    | kg             |                    |                                               |            |         | 16,91                                                                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 706 | Nhựa đường          | Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1 - Xá                                                                                                                                            | kg             |                    |                                               |            |         | 15,91                                                                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 707 | Nhựa đường          | Nhựa đường lỏng MC70-Xá                                                                                                                                                           | kg             |                    |                                               |            |         | 23,50                                                                                               |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |                     | Vật liệu CarboncorAsphalt (Vật liệu sử dụng trong xây dựng, cải tạo, nâng cấp kết cấu áo đường giao thông)                                                                        |                |                    | Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai | (*)        |         | Công bố theo Công văn số 68/2024/CV-TGD ngày 05/3/2024 của Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai |            |            |         |         |        |          |          |           |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu                   | Đơn vị         | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Nhà sản xuất                 | Vận chuyển          | Ghi chú           | Đơn giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|----------------|---------------------|------------------------------|---------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |               |                                               |                |                     |                              |                     |                   | TP Bến Tre                                                                             | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 708 | Nhựa đường    | Bê tông nhựa CarboncorAsphalt - CA 6.7        | tấn            |                     |                              |                     |                   | 3.427                                                                                  |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 709 | Nhựa đường    | Bê tông nhựa CarboncorAsphalt - CA 9.5        | tấn            |                     |                              |                     |                   | 3.427                                                                                  |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 710 | Nhựa đường    | Bê tông nhựa rỗng CarboncorAsphalt - CA 19    | tấn            |                     |                              |                     |                   | 2.755                                                                                  |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |               | Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục   |                |                     | Cty CP SX-TM Liên Phát       | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 240301-13/LP-CV ngày 01/3/2024 của Công ty CP SX-TM Liên Phát |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 711 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 20 (4mx250m)                      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 17,71                                                                                  | 17,71      | 17,71      | 17,71   | 17,71   | 17,71  | 17,71    | 17,71    | 17,71     |
| 712 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 30 (4mx225m)                      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 20,74                                                                                  | 20,74      | 20,74      | 20,74   | 20,74   | 20,74  | 20,74    | 20,74    | 20,74     |
| 713 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 40 (4mx200m)                      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 23,18                                                                                  | 23,18      | 23,18      | 23,18   | 23,18   | 23,18  | 23,18    | 23,18    | 23,18     |
| 714 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 50 (4mx2175m)                     | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 25,54                                                                                  | 25,54      | 25,54      | 25,54   | 25,54   | 25,54  | 25,54    | 25,54    | 25,54     |
| 715 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 60 (4mx135m)                      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 31,63                                                                                  | 31,63      | 31,63      | 31,63   | 31,63   | 31,63  | 31,63    | 31,63    | 31,63     |
| 716 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 65 (4mx125m)                      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 35,76                                                                                  | 35,76      | 35,76      | 35,76   | 35,76   | 35,76  | 35,76    | 35,76    | 35,76     |
| 717 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 70 (4mx100m)                      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 41,24                                                                                  | 41,24      | 41,24      | 41,24   | 41,24   | 41,24  | 41,24    | 41,24    | 41,24     |
| 718 | Vật liệu khác | Polyfelt TS 80 (4mx90m)                       | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 49,59                                                                                  | 49,59      | 49,59      | 49,59   | 49,59   | 49,59  | 49,59    | 49,59    | 49,59     |
|     |               | Thảm mạ kẽm trung bình >50g/m2                |                | TCVN 2053:1993      | Cty CP SX-TM Liên Phát       | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 240301-13/LP-CV ngày 01/3/2024 của Công ty CP SX-TM Liên Phát |            |            |         |         |        |          |          |           |
|     |               | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P8 (8x10)cm  |                |                     |                              |                     |                   |                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 719 | Vật liệu khác | Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm        | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 50,32                                                                                  | 50,32      | 50,32      | 50,32   | 50,32   | 50,32  | 50,32    | 50,32    | 50,32     |
| 720 | Vật liệu khác | Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm        | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 53,62                                                                                  | 53,62      | 53,62      | 53,62   | 53,62   | 53,62  | 53,62    | 53,62    | 53,62     |
| 721 | Vật liệu khác | Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm        | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 63,02                                                                                  | 63,02      | 63,02      | 63,02   | 63,02   | 63,02  | 63,02    | 63,02    | 63,02     |
|     |               | Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC. Loại P10(10x12)cm |                |                     |                              |                     |                   |                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 722 | Vật liệu khác | Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm        | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 47,00                                                                                  | 47,00      | 47,00      | 47,00   | 47,00   | 47,00  | 47,00    | 47,00    | 47,00     |
| 723 | Vật liệu khác | Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm        | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 50,41                                                                                  | 50,41      | 50,41      | 50,41   | 50,41   | 50,41  | 50,41    | 50,41    | 50,41     |
| 724 | Vật liệu khác | Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm        | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 55,45                                                                                  | 55,45      | 55,45      | 55,45   | 55,45   | 55,45  | 55,45    | 55,45    | 55,45     |
|     |               | Vải địa kỹ thuật không dệt                    |                |                     | Cty TNHH XNK Thái Châu       | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh | Công bố theo Công văn số 09/CV-TC ngày 01/4/2024 của Công ty TNHH XNK Thái Châu        |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 725 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 11,8                                                                                   | 11,8       | 11,8       | 11,8    | 11,8    | 11,8   | 11,8     | 11,8     | 11,8      |
| 726 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 15,0                                                                                   | 15,0       | 15,0       | 15,0    | 15,0    | 15,0   | 15,0     | 15,0     | 15,0      |
| 726 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)      | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 23,8                                                                                   | 23,8       | 23,8       | 23,8    | 23,8    | 23,8   | 23,8     | 23,8     | 23,8      |
| 727 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)     | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 19,4                                                                                   | 19,4       | 19,4       | 19,4    | 19,4    | 19,4   | 19,4     | 19,4     | 19,4      |
| 727 | Vật liệu khác | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)     | m <sup>2</sup> |                     |                              |                     |                   | 30,1                                                                                   | 30,1       | 30,1       | 30,1    | 30,1    | 30,1   | 30,1     | 30,1     | 30,1      |
| 728 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50/8x50m (RxD) dày 0,3m       | m2             |                     |                              |                     |                   | 13,8                                                                                   | 13,8       | 13,8       | 13,8    | 13,8    | 13,8   | 13,8     | 13,8     | 13,8      |
| 728 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 6x50/8x50m (RxD) dày 0,5m       | m2             |                     |                              |                     |                   | 22,6                                                                                   | 22,6       | 22,6       | 22,6    | 22,6    | 22,6   | 22,6     | 22,6     | 22,6      |
| 729 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0m           | m2             |                     |                              |                     |                   | 49,2                                                                                   | 49,2       | 49,2       | 49,2    | 49,2    | 49,2   | 49,2     | 49,2     | 49,2      |
| 729 | Vật liệu khác | Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5m           | m2             |                     |                              |                     |                   | 70,8                                                                                   | 70,8       | 70,8       | 70,8    | 70,8    | 70,8   | 70,8     | 70,8     | 70,8      |
|     |               | Sơn Dulux Weathershield                       |                |                     | Cty TNHH AKZO NOBEL Việt Nam | Giao đến công trình | Khu vực toàn tỉnh |                                                                                        |            |            |         |         |        |          |          |           |

Trang 30/30







| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu, loại vật liệu                  | Đơn vị | Điều kiện kỹ thuật | Nhà sản xuất            | Vận chuyển | Ghi chú | Giá (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)                                         |            |            |         |         |        |          |          |           |
|-----|---------------|----------------------------------------------|--------|--------------------|-------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|--------|----------|----------|-----------|
|     |               |                                              |        |                    |                         |            |         | TP Bến Tre                                                                       | Châu Thành | Giồng Trôm | M.C Nam | M.C Bắc | Ba Tri | Bình Đại | Chợ Lách | Thạnh Phú |
| 799 | Sơn           | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)   | kg     | TCVN 8787:2012     |                         |            |         | 212,73                                                                           | 212,73     | 212,73     | 212,73  | 212,73  | 212,73 | 212,73   | 212,73   | 212,73    |
| 799 | Sơn           | Sơn lót Epoxy gốc dầu                        | kg     |                    |                         |            |         | 197,10                                                                           | 197,10     | 197,10     | 197,10  | 197,10  | 197,10 | 197,10   | 197,10   | 197,10    |
| 800 | Sơn           | Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)            | kg     |                    |                         |            |         | 459,00                                                                           | 459,00     | 459,00     | 459,00  | 459,00  | 459,00 | 459,00   | 459,00   | 459,00    |
| 800 | Sơn           | Sơn lót Epoxy gốc nước                       | kg     |                    |                         |            |         | 205,00                                                                           | 205,00     | 205,00     | 205,00  | 205,00  | 205,00 | 205,00   | 205,00   | 205,00    |
| 801 | Sơn           | Matis gốc nước                               | kg     |                    |                         |            |         | 81,00                                                                            | 81,00      | 81,00      | 81,00   | 81,00   | 81,00  | 81,00    | 81,00    | 81,00     |
| 801 | Sơn           | Sơn phủ Epoxy gốc nước                       | kg     |                    |                         |            |         | 303,30                                                                           | 303,30     | 303,30     | 303,30  | 303,30  | 303,30 | 303,30   | 303,30   | 303,30    |
|     |               | <b>Vật liệu chống thấm</b>                   |        |                    | Công ty cổ phần BESTMIX | (*)        |         | Công bố theo Công văn số BM010623/SXD ngày 30/5/2023 của Công ty cổ phần BESTMIX |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 802 | Vật liệu khác | Phụ gia bê tông xi măng: Super R7            | lít    |                    |                         |            |         | 35,20                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 803 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít: BestLatex R114       | lít    |                    |                         |            |         | 89,00                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 804 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít: BestSeal B12         | kg     |                    |                         |            |         | 155,00                                                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 805 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít: BestSeal AC407       | kg     |                    |                         |            |         | 56,000                                                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 806 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít: BestSeal AC408       | kg     |                    |                         |            |         | 138,0                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 807 | Vật liệu khác | Chống thấm và trám bít: BestSeal PU416       | kg     |                    |                         |            |         | 195,00                                                                           |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 808 | Vật liệu khác | Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestGrout CE600 | kg     |                    |                         |            |         | 14,20                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 809 | Vật liệu khác | Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestTile CE075  | kg     |                    |                         |            |         | 10,80                                                                            |            |            |         |         |        |          |          |           |
| 810 | Vật liệu khác | Vữa rót sửa chữa hoàn thiện: BestTile CE150  | kg     |                    |                         |            |         | 14,0                                                                             |            |            |         |         |        |          |          |           |

Ghi chú:

- Đề nghị các chủ đầu tư nghiên cứu thực hiện theo quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng, cụ thể:
  - “b) Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư này. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.”
- Theo quy định tại điểm b, điểm c mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng :
  - “b) Các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng:
    - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).
    - Báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp có đăng ký, được cấp phép kinh doanh theo quy định được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng cần đầy đủ thông tin về khối lượng, số lượng, quy cách, chủng loại, nhãn mác, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ vật liệu xây dựng, địa điểm cung cấp, điều kiện vận chuyển, điều kiện thanh toán, thuế, phí và các thông tin liên quan khác (nếu có).
    - Thông tin về giá của vật liệu xây dựng tương tự về chủng loại, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, nguồn gốc, xuất xứ trong dự án, công trình đã thực hiện (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hồ sơ quyết toán; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong hợp đồng cung cấp thiết bị đã được ký kết; và/hoặc thông tin về giá vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng được duyệt.
    - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trong chứng thư thẩm định giá (nếu có) được sử dụng để xác định giá vật liệu xây dựng là giá nêu trong chứng thư thẩm định giá do đơn vị đủ điều kiện năng lực thẩm định giá theo quy định phát hành.
    - Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên trang thông tin điện tử (website) của các cơ quan, tổ chức có chức năng thu thập, tổng hợp, công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
    - Các nguồn thông tin hợp pháp khác (nếu có).
  - c) Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất đáp ứng các tiêu chí nêu tại điểm a mục này khi trình/thẩm định chi phí đầu tư xây dựng trên cơ sở các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng nêu tại điểm b mục này, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả.”.
- Đơn giá nêu trên là trong điều kiện vận chuyển bình thường; đối với các công trình có điều kiện vận chuyển khó khăn, phải vận chuyển bằng xe tải nhỏ hoặc trung chuyển thì tính thêm chi phí cho phù hợp.
- Đối với vật liệu giao trên phương tiện mua tại bãi /cửa hàng/kho vật liệu xây dựng đề nghị tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình cho phù hợp.
- Mục (\*) là chưa có thông tin về điều kiện vận chuyển trong báo giá của cơ sở sản xuất/cung ứng vật liệu. Đề nghị tổ chức, cá nhân thu thập thông tin từ cơ sở sản xuất/cung ứng vật liệu để lựa chọn áp dụng tính toán chi phí vận chuyển cho phù hợp.